

Câu hỏi 1

Trình bày những nội dung của Triết học Nho giáo về thế giới. Phân tích những giá trị và hạn chế của nó.

Trả lời:

Nho giáo xuất hiện vào khoảng thế kỷ VI trước công nguyên, dưới thời Xuân Thu, người sáng lập là Khổng Tử (551-479 trước CN). Đến thời Chiến Quốc, Nho giáo được Mạnh Tử và Tuân Tử hoàn thiện và phát triển theo hai xu hướng khác nhau: duy vật và duy tâm, trong đó dòng Nho giáo Khổng - Mạnh có ảnh hưởng rộng và lâu dài nhất trong lịch sử Trung Hoa và một số nước lân cận.

+ Trong quan niệm về thế giới, tư tưởng của Khổng Tử luôn có những mâu thuẫn. Trong học thuyết của Nho giáo, Khổng Tử thường nói đến Trời, đạo trời, mệnh trời. Tư tưởng của ông về các lĩnh vực này, không rõ ràng là duy vật hay duy tâm. Mục đích của ông khi bàn đến các vấn đề trên là làm chỗ dựa cho học thuyết và đạo lý của mình, để ông đi sâu vào các vấn đề chính trị - đạo đức xã hội.

+ Một mặt, khi chống lại chủ nghĩa thần bí, tôn giáo đương thời, ông thừa nhận sự vật, hiện tượng trong tự nhiên luôn luôn vận động, biến hoá không phụ thuộc vào mệnh lệnh của trời. Trời đối với Khổng Tử có chỗ như là một quy luật, là trật tự của vạn vật.

"Trời có nói gì đâu, bốn mùa vẫn thay đổi, trăm vật vẫn sinh trưởng", " cũng như dòng nước chảy, mọi vật đều trôi đi, ngày đêm không ngừng, không nghỉ".

Đây là tư tưởng biện chứng tự phát của ông.

+ Trong học thuyết của Nho giáo kế thừa tư tưởng thời Chu, khái niệm "trời" có ý nghĩa bậc nhất. Nhưng khi giảng giải đạo lý của mình, Khổng Tử lại không nói rõ ràng và có hệ thống. Sau này quan niệm về trời đất đã lần lượt được các danh Nho đời Hán về sau bổ sung.

+ Tư tưởng của Khổng Tử gộp trời đất muôn vật vào một thể Khổng Tử thường chú ý đến tính chất động nhiều hơn tính chất tĩnh. Quan niệm về vấn đề này biểu hiện đầy đủ, rõ ràng và bao quát bằng từ "Dịch". Dịch là đổi, bao hàm cả ý nghĩa thay đổi, trao đổi, biến đổi. Nguyên lý phép tắc của nó được ghi trong Kinh Dịch.

+ Khổng Tử cho rằng trời có ý chí, có thể chi phối vận mệnh của con người. Đó là quan điểm về "Thiên mệnh". Ông tin vào vũ trụ quan "Dịch", cuộc vận hành biến hoá không ngừng sâu kín, mầu nhiệm của vũ trụ, con người không thể cưỡng nổi. Ông nói: "Than ôi, trời làm mất đạo ta", "mắc tội với trời không thể cầu ở đâu mà thoát được". Ông cho rằng mỗi cá nhân, sự sống - chết, phú quý hay nghèo hèn đều là do "Thiên mệnh" quy định. Phú quý không thể cầu mà có được, do vậy bất tất phải cầu. Tin vào "Thiên mệnh", Khổng Tử coi sợ "mệnh trời", hiểu biết "mệnh trời" là một điều kiện tất yếu để trở thành con người hoàn thiện là người quân tử.

Đó là yếu tố duy tâm khách quan trong quan điểm của ông.

Tuy nhiên, Khổng Tử lại cho rằng con người bằng nỗ lực chủ quan của mình cũng có thể thay đổi được cái "Thiên tính" ban đầu. Ông nói, con người lúc sinh ra, cái "tính" trời phú cho là giống nhau nhưng trong quá trình tiếp xúc, học tập... nó làm cho họ khác nhau, có kẻ trí, có người ngu ("Tính tương cận, Tập tương viễn"). Đây là mặt tích cực, chỗ "thêm vào" của Khổng Tử so với quan niệm "mệnh trời" trước đó.

+ Đối với quỷ thần, Khổng Tử tỏ ra có thái độ hoài nghi về sự tồn tại của quỷ thần cho nên một mặt ông chủ trương tôn kính, một mặt lại xa lánh và cảnh giác. Quan niệm quỷ thần của ông có tính chất lễ giáo hơn tôn giáo. Ông cho rằng quỷ thần là do khí thiêng trong trời đất tạo thành. Tuy nhiên, không thể nhìn thấy cũng như không nghe thấy, thể nghiệm mọi vật mà không bỏ sót nhưng mọi người đều cung kính trang nghiêm để tế tự thì quỷ thần cả ở bên tả, bên hữu mình. Mặt khác, ông lại cho rằng quỷ thần không có tác dụng chi phối cuộc sống con người, ông mê tín quỷ thần: "kính nhi viễn chi".

Như vậy một mặt Khổng Tử tuyên truyền sức mạnh của quỷ thần, nhưng mặt khác ông lại nhấn mạnh vai trò quan trọng của hoạt động con người trong đời sống. Đây là một bước tiến bộ, một sự đổi mới về nội dung, quyền uy của "ý trời", quỷ thần đã bị hạn chế một phần. Tóm lại, học thuyết Nho giáo nói về tự nhiên không nhiều. Những người sáng lập Nho giáo thừa nhận có "thiên mệnh", nhưng đối với quỷ thần lại xa lánh, kính trọng. Lập

trường của họ về vấn đề này rất mâu thuẫn. Điều đó chứng tỏ tâm lý của họ là muốn gạt bỏ quan niệm thần học thời Âu Chu nhưng không gạt nổi. Quan niệm "thiên mệnh" của Khổng Tử được đời Hán Đổng Trọng Thư hệ thống hoá, xây dựng thành nội dung triết học duy tâm trong hệ thống triết học của Hán Nho.

Câu hỏi 2:

Trình bày nội dung cơ bản và nhận định về giá trị và hạn chế của quan niệm Nho giáo về con người.

Trả lời:

Nho giáo về con người.

Nét nổi bật của triết học Trung Quốc cổ, trung đại là vấn đề con người và xây dựng con người. Đã có nhiều trường phái triết học Trung Quốc cổ, trung đại đưa ra các quan niệm khác nhau về vấn đề này trong đó có trường phái Nho giáo. Nho giáo là một trong những trường phái triết học lớn nhất và có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến xã hội của Trung Quốc thời cổ đại do Khổng tử (551-479 TCN) sáng lập. Cũng như các trường phái triết học khác, khi tìm hiểu về con người, Nho giáo tìm cách lý giải vấn đề bản chất con người và mối quan hệ giữa con người đối với thế giới xung quanh. Nội dung cơ bản của quan niệm Nho giáo về con người được cụ thể như sau:

- **Nguồn gốc của con người:** Khổng Tử cho rằng trời sinh ra con người và muôn vật.

- **Vị trí và vai trò của con người trong mối quan hệ với trời, đất, con người và vạn vật trong vũ trụ.** Nho giáo đã đặt con người lên một vị trí rất cao, coi con người do trời sinh ra nhưng sau đó con người cùng với trời, đất là ba ngôi tiêu biểu cho tất cả mọi vật trong thế giới vật chất và tinh thần. Kinh dịch Thiên Hạ chỉ ra rằng: "Trời, Đất, người là tam tài". Lễ Ký, Thiên Lễ Vận coi con người là "cái đức của trời đất, sự tam hợp của âm dương, sự tụ hội của quỷ thần, cái khí tinh tú của ngũ hành".

- **Quan hệ giữa trời với người.** Nho giáo quan niệm con người là một bộ phận khăng khít, hữu cơ trong hệ thống chỉnh thể thế giới và vũ trụ.

+ Khổng tử cho rằng có mệnh trời và coi mệnh trời chi phối cuộc sống xã hội, cuộc đời của mỗi con người.

+ Mạnh Tử - một học trò nổi tiếng của ông cho rằng trời an bài địa vị xã hội của con người.

+ Đổng Trọng Thư, đời Hán, nêu lên thuyết "thiên nhân cảm ứng" cho rằng trời, người thông cảm với nhau, trời là chủ thể của việc người. Trong Kinh dịch có nói "Trời, đất, muôn vật là nhất thể", tức là con người có thể suy từ bản thân mà tìm hiểu được trời đất và muôn vật.

+ Đối lập với quan điểm "Thiên nhân cảm ứng" là quan điểm "Thiên nhân bất tương quan". Đại diện tiêu biểu của quan niệm này là Tuân Tử - một học trò khác của Khổng Tử. Tuân Tử cho rằng đạo trời không quan hệ gì với đạo người. Trị, loạn không phải tại trời, đất Trời không thể làm hại được người nếu ta luôn chăm lo phát triển nông nghiệp, biết chi dùng có tiết độ. Tư tưởng triết học của Tuân Tử thuộc chủ nghĩa duy vật thô sơ.

- **Bản tính con người**

+ Khổng tử cho rằng "tính mỗi con người đều gần nhau, do tập tành và thói quen mới hóa ra xa nhau ("Nhân chi sơ tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn" - Sách Luận Ngữ, Dương Hóa, 2).

+ Mạnh Tử khẳng định bản tính con người vốn là thiện. Không một người nào sinh ra mà tự nhiên bất thiện. Sự khác nhau giữa con người với con vật, theo Mạnh Tử là ở chỗ mỗi con người đều có phần quý trọng và phần bỉ tiện, có phần cao đại và phần thấp hèn, bé nhỏ. Chính phần quý trọng cao đại mới là tính người, mới là cái khác giữa người và cầm thú. Đã là người ai cũng có trong người cái mầm thiện, đó là lòng trắc ẩn (thương xót), lòng tu ố (thẹn, ghét), lòng từ nhượng (khiêm nhường), lòng thị phi (phải trái). Lòng trắc ẩn là đầu mối của nhân, lòng tu ố là đầu mối của nghĩa, lòng thị phi là đầu mối của trí. Nếu biết phát huy các đầu mối ấy thì con người ngày càng mạnh, có đủ sức giữ gìn bốn biển.

+ Tuân Tử cho rằng bản tính con người là ác. Con người sinh ra là hiếu lợi, thuận theo tính đó dẫn đến tranh đoạt lẫn nhau nên không có từ nhượng; sinh ra là đố kỵ, thuận theo tính

đó, không có lòng trung tính; sinh ra là ham muốn, thuận theo tính đó thành dâm loạn, lễ nghĩa không có. Vì vậy, ông chủ trương phải có chính sách uốn nắn sửa lại tính để không làm điều ác. Muốn vậy phải giáo hóa, phải dùng lễ nghĩa, lễ nhạc để sửa tính ác thành tính thiện, để cái thiện ngày càng được tích lũy tới khi hoàn hảo.

Quan niệm Nho giáo về con người ra đời trong thời đại phong kiến, mang sắc thái của xã hội phong kiến nhưng đã góp phần củng cố trật tự xã hội trong thời đại đó. Ngày nay, chế độ xã hội đã khác trước nhưng quan niệm Nho giáo về con người vẫn mang một giá trị lớn. Mặt giá trị của nó là ở chỗ nó khẳng định tính hướng thiện của con người, dẫn dắt, giáo hóa con người tìm đến phần tốt đẹp và loại bỏ những điều xấu. Theo quan niệm của Nho giáo muốn trở thành con người lý tưởng phải bằng con đường tự rèn luyện, tự giáo dục, phải biết tu thân dưỡng tính, khuyên con người luôn trau dồi đạo đức (Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Tuy nhiên, những lý giải về con người trong triết học Nho giáo chủ yếu mang yếu tố duy tâm pha trộn tinh chất duy vật chất phác trong mối quan hệ với tự nhiên và xã hội. Nó là sản phẩm của xã hội phong kiến và cũng là nguyên nhân trì trệ của xã hội đó.

Câu hỏi 3:

Trình bày và đánh giá những nội dung cơ bản của quan niệm Lão Tử về thế giới.

Trả lời

Những quan niệm về thế giới của Lão Tử.

- Cơ bản nguyên của vũ trụ là Đạo, Đạo có trước trời, đất không biết tên gọi, tạm gọi là "Đạo", "Đạo" là quá huyền diệu, nên tạm quan niệm là "vô" và "hữu".

"Vô" là nguyên lý vô hình: là gốc của trời đất

"Hữu" là nguyên lý hữu hình: là mẹ của vạn vật.

Như vậy Đạo sáng tạo ra vạn vật, vạn vật là do Đạo sinh ra theo trình tự một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh ra vạn vật, Đạo là chủ thể của vạn vật, đạo là phép tắc của vạn vật.

- Đạo coi là quy luật biến hoá tự thân của vạn vật biểu hiện quy luật ấy gọi là Đức, mỗi vật đều có đức mà đức của bất kỳ sự vật nào cũng từ Đạo sinh ra, là một phần của Đạo, Đức nuôi lớn mỗi vật tùy theo Đạo.

Đạo đức của đạo gia, là một phạm trù vũ trụ quan khi giải thích về bản thể của vũ trụ, Lão Tử sáng tạo ra phạm trù "Hữu", "Vô" nó đã trở thành phạm trù cơ bản từ Trung Quốc.

Như vậy:

- Về tư tưởng bản thể luận, học thuyết của Đạo gia coi Bản nguyên vũ trụ là Đạo, Đạo tạo ra vạn vật vì vậy có phần nào làm lu mờ vai trò của thần thánh, của lực lượng siêu nhiên nhưng còn mang tính trực quan, ước đoán, chưa chứng minh, chưa có luận điểm thuyết phục.

- Tư tưởng biện chứng:

+ Trong vạn vật không vật nào là không công âm, bồng dương.

+ Vũ trụ vận hành theo hai quy luật:

- Quy luật bình quân luôn giữ cho vạn vật thăng bằng theo một trật tự điều hoà tự nhiên, không có cái gì thái quá, bất cập, cái gì khuyết sẽ được tìm đầy, cái gì cong sẽ thẳng, cái gì cũ sẽ lại mới, cái gì ít sẽ được nhiều, cái nhiều sẽ mất.

- Quy luật phản phục là sự phát triển cực điểm thì quay lại phương hướng cũ.

Quan niệm biên dịch của vũ trụ là sản phẩm của phương pháp quan sát tự nhiên, một phương pháp chung để thu nhận trí thức, kinh nghiệm, nhưng còn đơn giản và hạn chế.

- Tư tưởng về nhận thức: Lão Tử đề cao tư duy trừu tượng, coi kinh việc nghiên cứu sự vật hiện tượng cụ thể. Cho rằng "Không ra cửa mà biết cả thiên hạ, không cần nhòm qua khe mà biết đạo trời" sự thực không thể phân biệt danh giới giữa nhận thức sự vật cụ thể và nắm vững quy luật chung.

- Tư tưởng về con người và xây dựng con người:

Đạo sinh ra vạn vật. Đạo sinh ra con người, xác định vị trí của con người trong mối quan hệ trời, đất, con người và vạn vật trong vũ trụ. Đạo là tự nhiên, Đạo sinh ra vạn vật trong đó có con người do đó ông khuyên con người sống và hoạt động theo lẽ tự nhiên, thuận phác không can thiệp, không làm gì trái với bản tính tự nhiên.

Như vậy Lão Tử coi trọng sự giáo hoá, phát triển của cái thiện Đạo gia cho rằng bản tính của nhân loại có khuynh hướng trở lại tự nhiên, Lão Tử khuyên mọi người phải trừ khử những thái quá, nâng đỡ cái bất cập, hướng con người đến cuộc sống thanh cao, trong sạch, gìn giữ với tự nhiên, tránh cuộc sống chạy theo nhu cầu vật chất.

Câu hỏi 4: Trình bày và đánh giá những nội dung cơ bản của quan niệm chính trị - xã hội của Lão Tử.

Trả lời

* Giới thiệu về Lão Tử

- Lão Tử là một nhân vật chính yếu trong triết học Trung Quốc, sự tồn tại của ông trong lịch sử hiện vẫn đang còn được tranh cãi. Lão Tử còn gọi là Lão Đạm, họ Lý tên Nhĩ, người nước Sở sống vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc.

- Lão Tử tiếp nhận tư tưởng của Dương Chu của Âm Dương - Ngũ hành và phép biện chứng của Kinh Dịch để sáng lập lên Đạo gia.

- Tư tưởng triết học của Lão Tử được biểu lộ qua cuốn Đạo đức kinh, vốn vẹn chỉ có năm ngàn chữ, thế mà đã gây ảnh hưởng sâu rộng đến xã hội Trung Hoa. Tự chung, Đạo là ý niệm cơ bản nhất và quan trọng nhất trong cuốn Đạo Đức Kinh. Do đó, người ta gọi học thuyết của Lão Tử là Đạo học. Đạo Đức Kinh được coi là cuốn truyện luận đáng chú ý nhất trong lịch sử Triết học Trung Quốc, là một kiệt tác của ông.

*** Nội dung chính**

- Tư tưởng triết học của Lão Tử có hệ thống rất phong phú, trong ấy vừa đi sâu tìm hiểu bản thể vũ trụ, vừa có hệ thống, về học thuyết nhận thức luận vừa hàm chứa phong phú tư tưởng biện chứng pháp về thực chất nó là một loại triết học chính trị có tính xã hội.

- Quan niệm về mặt chính trị của Lão Tử:

Bởi chán ghét thế cuộc nhiễu nhương, nhân sự chỉ đua đòi lợi lộc, Lão Tử chủ trương chính trị "vô vi" mặc cho mọi việc thuận theo quy luật tự nhiên, điều này không có nghĩa là người ta chỉ nên ngồi một chỗ và không làm gì cả mà có nghĩa là ta phải tránh các mục đích rõ rệt, các ý chí mạnh hay thế chủ động. Người trị nước cần phải hành động theo lẽ tự nhiên thì sẽ thành công. Nếu hiểu được quy luật thì chỉ cần theo dòng quy luật thì ắt sẽ đến nơi mình cần đến mà không cần làm gì cả.

Lão Tử phủ định chế độ giai cấp "chia tách", phủ định quan hệ thống trị trên dưới hèn sang. Ông chỉ trích "bọn mặc quần áo gấm vóc, mang thanh gươm sắc bén, ăn món ngon vật lạ và tích lũy của cải quá nhiều, đó là kẻ trộm cướp.

Ông tỏ rõ thái độ xa rời chính trị ngay thơ: "Chính phủ yên tĩnh vô vi thì nhân dân sẽ biến ra chất phác; chính phủ tích cực làm việc thì nhân dân sẽ có tai họa" hoặc "Thánh nhân vô vị, do đó họ sẽ không bị thất bại; cái gì cũng không có, do đó họ không mất gì cả".

Thái độ trốn tránh hiện thực, phục cổ và thủ tiêu đấu tranh của Lão Tử cũng thể hiện khá rõ. Ông chủ trương "không chống lại cái xấu" bởi vì "Pháp luật càng nghiêm minh thì trộm cướp càng lắm đòi hỏi giai cấp thống trị cũng như nhân dân phải tuân theo quy luật tự nhiên "vô vi mà thái bình", trở lại cái xã hội trước khi xuất hiện Nhà nước ông mơ ước đến một "nước nhỏ dân ít" mọi người đều vui vẻ, ăn ngon mặc đẹp, hai nước láng giềng cùng trông thấy nhau, cùng nghe tiếng gà gáy, chó sủa của nhau mà nhân dân hai nước đến già đến chết đều không cần qua lại với nhau.

*** Quan niệm về mặt xã hội:**

- Ông chủ trương con người cần phải trở lại trạng thái tự nhiên chất phác của trẻ con, "cần phải có trái tim ngu". Ông chủ trương "học ở những người không học", và cho rằng "vứt bỏ thánh trí, nhân dân sẽ có lợi gấp trăm lần, vứt nhân bỏ nghĩa, nhân dân sẽ trở lại hiếu từ".

- Lão Tử phủ định mọi quan niệm luân lý, quan niệm tốt xấu và mọi thứ văn hoá tinh thần của xã hội hiện thực mà trở lại với cái chất phác "vô danh", trở lại với cái ý thức của trẻ con không phân biệt tốt xấu, trái phải. Từ đó ông cho rằng mọi sự sản xuất tinh thần, mọi văn hoá tinh thần đều là "ý muốn thừa và hành vi vô dụng".

- Tư tưởng phản kinh nghiệm, phản tri thức, Lão Tử viết: "Tuyệt học vô tư" (có bỏ học mới hết ưu phiền), "Vi học nhật ích vi đạo nhật tổn" (càng có học cho lắm càng có hại cho việc tu Đạo). "Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri" (người có học vốn chẳng bao giờ nói,

kẻ hay nói mới là người không hiểu biết). Sở dĩ phải phản kinh nghiệm phải tri thức theo Lão Tử có hai lý do:

Một là kinh nghiệm và tri thức khiến cho người ta hay lo âu, cho nên bảo "Tuyệt học vô tư", hai là kinh nghiệm và tri thức gây trở ngại cho việc tu Đạo, bởi lẽ hiểu biết chừng nào thì càng thúc đẩy lòng ham muốn đòi hỏi của người ta đồng thời cũng dễ làm cho người ta nảy sinh cảm giác bất mãn với hiện tại cho nên "học nhiên hậu tri bất túc".

- Tư tưởng "công thành phát cử", Lão Tử cho rằng mọi thành quả rất có thể đưa lại tai họa cho con người. Lão Tử bảo: "Sinh nhi bất hữu, vi nhi bất thị, trường nhi bất tế, thi vi nguyên đức" (sống mà không giữ của làm mà chẳng ý công, dù lớn cũng không đứng làm chủ tế, đó mới là cái đức nguyên vẹn) và rằng "công toại thân thoái, thiên chi đạo" (khi đã đạt tới thành quả rồi thì rút lui ngay, là đúng với lẽ trời) và "vi giả bại chi, chấp giả thất chi" (kế ham làm sẽ gặp thất bại, kẻ ôm giữ sẽ bị mất mát).

* Đánh giá:

- Tóm lại quan điểm chính trị - xã hội của Lão Tử: bản tính nhân loại có hai khuynh hướng "hữu vi" và "vô vi" là khuynh hướng trở về nguồn gốc để sống với tự nhiên, tức hợp thể với đạo. Vì vậy, Lão Tử đưa ra giải pháp cho các bậc trị nước là "lấy vô vi mà xử sự, lấy bất ngôn mà dạy đời. Để lập quan bình trong xã hội phải trừ khử những "thái quá" nâng đỡ cái "bất cập", lấy "nhu nhược thắng cương thường", "lấy yếu thắng mạnh", tri túc" không 'cạnh tranh bạo động", "công thành thân thoái", "dĩ đức báo oán". Đó là quan điểm tiêu cực, bảo thủ. Vì vậy Lão Tử đã gạt bỏ khái niệm "hữu vi" của Nho giáo, Mặc gia theo đuổi một thế giới vô vi, thanh tịnh vô sự, vô dục.

- Ông có tư tưởng chống xã hội đương thời. Thời Xuân Thu Chiến Quốc là lúc Trung Quốc bước vào giai đoạn xã hội biến thiên trong đại Đạo gia, đứng đầu là Lão Tử bài bác chống phá trật tự xã hội hiện hữu bằng hành vi tích cực, hoặc tự đặt mình ra ngoài vòng xã hội đó bằng hành vi tiêu cực như đi ẩn náu, mai danh lánh nạn chẳng hạn ("Lão Tử là bậc quân tử ở ẩn"). Xuyên qua lời nói và trước tức (như Đạo Đức Kinh) ta thấy Lão Tử luôn luôn giữ thái độ đả kích tập tục và chế độ xã hội đương thời, khiến cho tư tưởng và hành vi của người, nhất nhất đều trái ngược với tình trạng thực tế trong lúc đó.

- Tư tưởng chính trị - xã hội của Lão Tử có nhiều mặt hạn chế không tránh khỏi chủ nghĩa duy tâm. Ông cho rằng "cái hình ảnh lớn nhất" là "hình thái không có hình thái, là hình ảnh không có thực chất", muốn hiểu được nó phải vượt qua sự đối lập giữa chủ quan và khách quan để nhận thức, không thể nhận thức thông qua khái niệm ("Danh") được mà phải bằng phương pháp tương tượng trực giác), ông phủ nhận cực đoan chân lý tương đối trong quá trình nhận thức; ông hiểu máy móc cực đoan về tính quy định lẫn nhau giữa các sự vật và không nhận thấy được tính biến chứng khuynh hướng phát triển trong quá trình đấu tranh, chuyển hoá giữa các mặt của sự vật, ông phủ định tri thức một cách cực đoan.

- Tuy nhiên tư tưởng về chính trị - xã hội của Lão Tử còn là một loại "đạo thuật của bậc vua chúa". Tư tưởng của ông trở thành một thức sách lược quyền mưu của giai cấp thống trị có ảnh hưởng sâu xa đến chính trị chuyên chế ở Trung Quốc. Thí dụ như Lão Tử luôn về "vô vi"(không làm), "vô vi" mới có thể "vô bất vi" (không gì không làm). Các đế vương đầu đời Hán rút từ bài học "vô vi" của Lão Tử, dù "vô vi" làm cương lĩnh trị quốc từ đó nắm được thế chủ động sáng tạo ra cục diện thịnh hưng đầu đời Hán. Sau này còn nhiều đế vương sau nhiều thời gian đông loạn của xã hội đều áp dụng chính sách để cho dân chúng nghỉ ngơi. Lý luận chủ đạo của chính sách "dĩ dân hữu túc" (nghỉ ngơi cùng dân) ấy đều xuất phát từ tư tưởng "vô vị nhị tự" của Lão Tử.

- Tư tưởng của Lão Tử rất thích hợp với những ai là kẻ ưa sống gần gũi thiên nhiên, lại có phần tương thông với đức tính khiêm nhường, dung thứ, nhẫn nại của Nhà Nho. Do đó họ thích sống vào nơi thâm sơn cùng cốc, tĩnh mịch, xa lánh bụi trần tục tay kiếm ăn, tự mình chữa bệnh, người đời gọi là "tự tiên", mang sắc thái huyền bí như một tôn giáo.

Câu hỏi 5. Trình bày nội dung cơ bản và nhận định về giá trị và hạn chế của tư tưởng triết học (T) Phật giáo?

1. Giới thiệu:

- Phật giáo ra đời vào thế kỷ VI trước CN. Đức Phật sống vào khoảng 25 thế kỷ trước tại vùng Bắc Ấn Độ. Ngài sinh ra là một vị hoàng tử của vương quốc Thích Ca tại chân núi Hy Mã Lạp Sơn, ngày nay thuộc nước Nepal. Mặc dù được sống trong nhung lụa nhưng ngài bắt đầu nhận thức được bề mặt đen tối của cuộc đời, nỗi khổ đau của đồng loại và tính chất vô thường của mọi sự việc.

- Trong một lần đi dạo trên phố ngài gặp 4 cảnh vật làm thay đổi tư duy của Ngài: gặp một cụ già run rẩy, một người bệnh rên siết, một tử thi sinh thối và một vị du tăng bình an tĩnh lặng đã thôi thúc Ngài có một minh hy vọng đó là tìm ra con đường để tìm ra chân lý, thoát khỏi hoạn khổ.

- Trong suốt cuộc đời Ngài du hành từ nơi này đến nơi khác giảng dạy về con đường giác ngộ và Ngài thành lập một giáo đoàn các vị tỳ kheo và tỳ kheo ni. Ngài được người đời tôn vinh là Thích Ca Mâu Ni, là Buddha (Phật).

2. Nội dung chính

TQ:

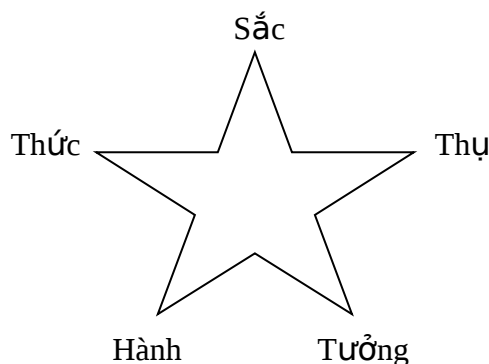
- Phật là tên ghi âm Hán Việt của Buddha, có nghĩa là giác ngộ. Phật giáo là hình thức tổ chức giáo đoàn được xây dựng trên một niềm tin từ đức Phật, tức từ biển lớn trí tuệ và từ bi của Siddhata. Kinh điển của Phật giáo gồm kinh tạng, luật tạng và luận tạng.

- Phật giáo tin vào thuyết luân hồi và nghiệp, cũng tìm ra con đường "giải thoát" ra khỏi vòng luân hồi. Trạng thái chấm dứt luân hồi và nghiệp được gọi là Niết Bàn. Nhưng Phật giáo khác các tôn giáo khác ở chúng sinh ở bất kỳ đẳng cấp nào cũng được "giải thoát".

- Phật giáo nhìn nhận TG tự nhiên cũng như nhân sinh bằng sự phân tích nhân quả. Theo Phật giáo, nhân - quả là chuỗi liên tục không gián đoạn và không hỗn loạn, có nghĩa là nhân nào quả ấy → "nhân chuyển": kết quả của nguyên nhân nào đó sẽ là nguyên nhân của một kết quả khác.

+ Ban thể hiện: Bằng sự phân tích nhân quả, Phật giáo cho rằng không thể tìm ra nguyên nhân đầu tiên cho vũ trụ, có nghĩa là không có một đấng Brahma nào sáng tạo ra vũ trụ. Phật giáo cũng như nhận phạm trù Atmas. Phật giáo nêu lên quan điểm "vô ngã" (nghĩa là không có cái tôi) và quan điểm "vô thường" (bản chất của sự tồn tại của TG là một dòng biến chuyển liên tục).

- Quan điểm "vô ngã" cho rằng vạn vật là vũ trụ chỉ là sự "giả hợp" do hội đủ nguyên nhân thành ra "có" (tồn tại). Ngay bản thân sự tồn tại của thực thể con người chẳng qua là do "ngũ uẩn" (5 yếu tố) hội tụ lại là sắc (vật chất), thụ (cảm giác), tưởng (ấn tượng), hành (suy lý) và thức (ý thức).



Con người = Σ ngũ uẩn \rightarrow không có cái gọi là "tôi" (vô ngã)

- Quan điểm "vô thường": nghĩa là vạn vật biến đổi vô cùng theo chu trình bất tận: sinh - trụ - dị - diệt. Vậy thì "có có - không không" luân hồi bất tận, "thoáng có", "thoáng không", cái còn thì chẳng còn, cái mất thì chẳng mất.

+ Về nhân sinh quan: Phật giáo đặt vấn đề tìm kiếm mục tiêu nhân sinh ở sự "giải thoát" khỏi vòng luân hồi, "nghịệp báo" để đạt tới trạng thái tồn tại Niết bàn. Nội dung triết học nhân văn sinh tập trung trong thuyết "tứ đế" có nghĩa là 4 chân lý, cũng có thể gọi là "tứ diệu đế" với ý nghĩa là 4 chân lý tuyệt vời.

+ Sự thật về khổ (Khổ đế): Đây là sự thật về các vấn đề của đời sống qua sinh, già, bệnh và chết. Và những ưu sầu, thất vọng. Dĩ nhiên những điều này là bất toại ý và người ta luôn cố gắng tránh né, không muốn dính vào chúng.

Hơn thế, tất cả những việc gì trên đời, do các điều kiện mà có, thường có mầm sống đau khổ vì chúng không thường tồn, tạm bợ, xung khắc và giả tạo, không có một chủ thể lâu bền.

Chúng tạo sầu khổ và thất vọng cho những ai vì vô minh, mà chấp nhậ vào chúng \rightarrow Những ai muốn tự do thoát khỏi các khổ đau cần có 1 thái độ đúng đắn, trù kiế và trí tuệ để nhìn mọi sự vật trên đời.

Và cần phải học tập để nhận định sự việc đúng theo bản thân của chúng. Các sự cố bất toại ý của đời sống cần phải được quan sát, nhận định và thông hiểu.

Sự thật về Nguồn gốc của khổ (Tập đế)

Trong sự thật này, Đức Phật phán xét và giải thích sự khởi sinh của hoạn khổ từ nhiều nguyên nhân và điều kiện. Đây là sự thật sâu xa về luật Nhân quả và Duyên nghiệp. Tất cả các loại hoạn khổ trên đời đều bắt nguồn từ lòng tham thủ và các ham muốn ích kỉ đều bắt nguồn từ si mê, vô minh. Vì không biết rõ bản chất thật của mọi đối tượng trên đời con người tham muốn chiếm đoạt và làm nô lệ chấp nhậ chúng.

Và các tham muốn đó không bao được thỏa mãn và qua những phản ứng không thích nghi họ lại tạo ra sự buồn khổ và thất vọng cho chính họ.

\rightarrow Từ các tham thủ biểu hiện qua lời nói \rightarrow cử chỉ trong tâm lý \rightarrow tạo ra các nghiệp hành gây đau khổ cho chính họ và cho người khác và đau khổ ngày càng chồng chất.

Sự thật về sự Diệt Khổ (Diệt đế)

Đây là sự thật về mục đích của người con Phật. Khi vô minh hoàn toàn được phá tan qua trí tuệ chân thật và lòng tham thủ, ích kỷ bị huỷ diệt và thay thế bằng thái độ đúng đắn của từ bi và trí tuệ.

Niết bàn - trạng thái của an bình tối hậu, hoàn toàn giải thoát khỏi mọi khổ đau. Đối với những ai vẫn còn đang tụ tập, chưa đến giải thoát rốt ráo, họ sẽ thấy rằng khi sự vô minh và tham thủ được giảm thiểu thì các phiền não cũng theo đó mà giảm thiểu. Khi đời sống của họ được hưởng về từ bi và trí tuệ, đời sống đó sẽ tạo ra nhiều hạnh phúc và an lành cho chính họ và những người chung quanh.

Sự thật về Con đường đưa đến tận diệt khổ đau (Đạo đế)

Đây là sự thật về con đường hành đạo của mọi Phật Tử, là đường hương sinh hoạt của người con Phật, bao gồm các căn bản chính yếu của lời Phật dạy và đường lối thực hành để tiến đến Niết Bàn, giải phóng khỏi mọi ràng buộc vào cuộc sống luân hồi không thể gian. Con đường này gọi là "Con đường tám chánh"

- Theo đó, một đời sống tốt đẹp không phải chỉ do gắng công cải thiện các yếu tố ngoại vi liên quan đến xã hội và thiên nhiên. Cần phải phối hợp với sự tụ tập và cải thiện bản thân, có liên quan đến giặc giữ gìn giới hạnh, luận tập tâm ý, khai phát trí tuệ. Nói cách khác:

- + Không làm điều gì gây đau khổ cho mình và cho người khác.
- + Nuôi dưỡng điều kiện tạo cuộc sống vui cho cá nhân và mọi người.
- + Thanh lọc tâm ý, loại trừ những bợn nhơ của tham lam, sân hận, si mê.

*** Đánh giá và nhận định:**

- Phật giáo chỉ ra 1 con đường rộng mở cho tất cả mọi người, không phân biệt màu da, giới tính, giai cấp. Đức Phật tuyên bố rằng mọi người đều bình đẳng và chỉ được đánh giá qua hành động và phong cách của họ, qua những gì mà họ suy nghĩ. Mỗi người phải chịu hậu quả về hành động của mình về luật nhân quả. Con người có khả năng cải thiện cho đời sống của chính họ và đạt đến mục đích tối hậu qua các cố gắng của họ.

Đức Phật không bao hàm là đáng cứu rỗi, Ngài chỉ là con người tìm ra con đường giải thoát và Ngài chỉ dạy cho chúng ta con đường đó.

- Đức Phật dạy rằng tri thức và trí tuệ là chìa khoá quan yếu. Trí tuệ có thể được khai phát qua hành từ thiện quái. Các nguyên tắc của Đạo Phật là phải tự mình chứng ngộ chứ không phải những giáo điều mù quáng tin theo.

Phương pháp Đức Phật dạy qua Tứ Diệu Đế có thể xem như lời dạy của một vị y sĩ định bệnh (Khổ đế) → nguyên nhân của bệnh (Tập đế) → mô tả trạng thái khi lành bệnh (Diệt đế) → cách thức trị bệnh (Đạo đế).

- Có rất nhiều người ưa thích bàn luận, bình giải về các lời dạy của Đức Phật qua lăng kính triết lý, luận lý, tâm lý, tâm linh...

Tuy nhiên đó chỉ là những kiến thức đầu tiên, phiến diện, qua sách vở và suy luận. Thêm vào đó, đạo Phật cần phải được thực chứng và phát triển trí tuệ thật sự, gọi là Tu huệ, chứ không phải chỉ để lý luận, tu tập thanh lọc tâm ý, để chúng ta thấy được lợi ích qua kinh nghiệm thực tế của chính bản thân trong đời sống hằng ngày.

Câu hỏi 6: Trình bày và đánh giá nội dung cơ bản của học thuyết Platôn về ý niệm

Trả lời

Platôn là một trong những nhà triết học, nhà tư tưởng kiệt xuất nhất thời cổ đại, người mà theo Hêghen có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển tư tưởng nói chung, tới văn hoá tinh thần của nhân loại. Ông là học trò của Xôcrat. Hiện nay hầu như chúng ta còn giữ lại được phần lớn các tác phẩm của Platôn. Chúng được viết dưới dạng hội thoại Teitet, Timei, Parmenit... Đáng chú ý nhất trong các tác phẩm của Platôn chính là học thuyết của ông về ý niệm.

Quan niệm của Platôn về ý niệm xuất phát từ những lập luận chính của ông. Thứ nhất, xét về khía cạnh nhận thức luận, ông tiếp thu các quan điểm của Xôcrat, đặc biệt đề cao vai trò của tri thức khái niệm trong nhận thức, cho rằng tri thức chân chính không dừng lại ở các tri thức về các sự vật cảm tính đơn lẻ, mà là các tri thức lý tính mang tính chất bao quát. Không dừng lại ở đó, Platôn đẩy quan niệm của Xôcrat đi đến cực đoan, cho rằng mọi sự vật trong thế giới chúng ta đều chỉ tồn tại dưới dạng đơn lẻ, nhất thời, do đó các tri thức mang tính chất chung và bao quát là thuộc về lĩnh vực tinh thần thuần túy, chứ không phải là tri thức thuộc về các sự vật đó. Từ đây, nhà triết học biến các tri thức của con người thành cái không phải là sự phản ánh các sự vật, mà trái lại, là bản chất của chúng. Đối với ông, tri thức, ý niệm về cái bản, chẳng hạn, được coi là bản chất của những cái bản cụ thể mà hằng ngày chúng ta nhìn thấy. Do đó, ngoài thế giới các sự vật chất chung quanh ta, còn tồn tại một thế giới khác đó là thế giới của các ý niệm. Thứ hai, xét về phương diện bản thể luận, nếu giả sử trên thế giới chỉ tồn tại duy nhất các sự vật vật chất thôi, thì theo Platôn, như thế thế giới chúng ta là một sự hỗn độn ô hợp. Điều này là không thể được. Trên thực tế, mọi vật đều phát triển theo những trình tự chung nhất định. Và ông coi các ý niệm là cơ sở quy định những trình tự đó. Sự vật chỉ là hiện thân của ý niệm.

Các ý niệm theo cách hiểu của Platôn, đó là các khái niệm, tri thức đã được khách quan hoá. Chúng bị rút ra khỏi ý thức của con người, hoà trộn vào thế giới tư tưởng được coi là tổng thể các ý niệm tương tự. Các ý niệm được coi là tồn tại nói chung, bất biến và mất đi, mà tồn tại mãi mãi như thế từ xưa đến nay. Vì vậy những ý niệm chung, những tri thức mang tính khái quát cao đó cần phải tách biệt khỏi thế giới các sự vật cảm tính đang sinh thành và biến đổi không ngừng. Ông nói: "Cần phải ngăn ngừa toàn bộ linh hồn khỏi những cái đang sinh thành. Khi đó khả năng nhận thức của con người sẽ có thể trực giác được tồn tại.

Như vậy, phát triển quan niệm của Xôcrat theo lập trường duy tâm khách quan, Platôn cho rằng chỉ có các ý niệm là tồn tại thực sự. Cũng như Parmenit, ông coi tồn tại là vĩnh viễn, bất biến, luôn đồng nhất mới chính bản thân mình. Nó là cái không phân chia được và chỉ được nhận thức duy nhất bằng lý tính, đồng thời cách biệt khỏi thế giới các sự vật cảm tính. Nhưng khác với Parmenit, Platôn không coi tồn tại là một cái gì đó hoàn toàn thuần nhất, mà là tổng thể của nhiều ý niệm khác nhau như ý niệm đạo đức, thậm chí khi học dù số lượng chúng không phải là vô hạn. Không phải bất kỳ mọi hành động sự vật nào cũng đều có ý niệm. Hơn nữa, ở Platôn thế giới ý niệm chủ yếu mang tính đạo đức. Nó đối lập giữa bản chất và hiện tượng, giữa phúc lợi và cái ác. Cho nên trong số tất cả các ý niệm thì ý niệm phúc lợi là tối cao nhất. Nó là ý niệm của các ý niệm là ngọn nguồn của chân lý, của cái đẹp và sự hài hoà trong vũ trụ. Nó tựa như mặt trời soi sáng, ban sức sống cho mọi ý niệm khác cũng như cho mọi vật trong thế giới chúng ta. ý niệm phúc lợi được coi là đẳng tối cao của hiện thực.

Coi các ý niệm là tồn tại nói chung, là tồn tại thực sự, Platôn vẫn khẳng định rằng cái không - tồn tại cũng có thực. Cái không tồn tại chẳng phải là một cái gì đó hoàn toàn đối lập với tồn tại, mà nó là một khía cạnh của tồn tại. Bản thân cái tồn tại cũng bao hàm cả "cái

khác" với nó, tức là cái không - tồn tại. Ví dụ, vật chất theo Platôn là cái không - tồn tại, bởi vì trên thực tế không bao giờ chúng ta thấy vật chất tồn tại dưới dạng thuần túy cả. Nhưng, thứ nhất, vẫn có khái niệm vật chất nói chung, thứ hai, bản thân sự vật cảm tính vẫn là dạng biểu hiện cụ thể của vật chất. Vì vậy, dưới con mắt Platôn, bản thân vật chất nói chung cũng tồn tại vĩnh viễn và không phải do thế giới ý niệm sản sinh ra, mặc dù nó không là gì cả nhưng vẫn cần thiết.

Chính các ý niệm và vật chất là hai cơ sở tạo nên mọi sự vật trong thế giới chúng ta. Nếu như các ý niệm là bản chất chung của mọi sự vật, đem lại sinh khí cho chúng, đồng thời là cơ sở thống nhất của toàn vũ trụ, thì vật chất là căn nguyên tạo ra hình thù, chất liệu cụ thể của mỗi sự vật, làm cho chúng đa dạng, cá biệt, nhất thời và biến đổi không ngừng. Vì vậy, các sự vật là một dạng trung gian giữa ý niệm và vật chất.

Platôn nhấn mạnh các ý niệm là cái có trước và là bản chất của mọi sự vật. Mọi sự vật đều là sự mô phỏng các ý niệm, luôn hướng tới các ý niệm như là bản chất chung và nền tảng nội tại của mình, là bản sao của các ý niệm. Mọi sự vật đều liên quan đến các ý niệm bất kỳ sự vật nào cũng đều xuất hiện trong mối liên hệ với các ý niệm.

Tuy nhiên về cơ bản, Platôn tách rời vật chất và ý niệm và không chỗ nào làm rõ mối liên hệ trên. Từ đây, trong vũ trụ học Platôn thừa nhận linh hồn vũ trụ đem lại sinh khí và vận động cho toàn vũ trụ.

Mặc dù vậy, Platôn đã thực hiện một bước vô cùng quan trọng trong bước chuyển triết học từ tư duy ẩn dụ tới tư duy khái niệm. Để giải thích một hiện tượng nào đó, theo ông cần phải tìm ý niệm của nó. Nói cách khác, phải hiểu sự vật ở mức độ khái niệm, mức độ tư duy lý luận. Ở đây, ông đóng vai trò to lớn trong việc nghiên cứu bản chất của khái niệm cũng như trong sự phát triển tư duy lý luận của nhân loại nói chung.

* Phân tích

Giá trị:

- Nho giáo đã đưa ra những khái niệm, những quy tắc gọi tên như "Trời", "Thiên mệnh"... cho đó là những đấng siêu nhiên. Có thể biến hoá xoay chuyển khôn lường tác động đến con người. Chính nhờ những quan niệm này Khổng Tử mới truyền bá được những tư tưởng của mình một cách cụ thể. Làm người phải biết được đạo trời tương quan hoà hợp: con người sinh ra đời là do khí hạo nhiên nghĩa là có đạo đức, không làm những việc độc ác, không lương thiện (trái ý trời) (Thầy Mạnh Tử nói "Ai thuận theo lẽ trời thì còn (sống), ai nghịch theo lẽ trời thì mất (chết)).

- Nho giáo cũng đưa ra những khái niệm khá hiện đại là "Dịch" Dịch là thay đổi, biến đổi, trao đổi. Nghĩa là mọi vật luôn biến đổi không ngừng quy luật này vẫn còn đúng đến tận ngày nay.

- Một tư tưởng tiến bộ nữa là Khổng Tử chỉ coi quý thần có tính chất lễ giáo. Con người thờ cúng quỷ thần để mong sống, tồn tại hoà hợp với trời đất và coi đó là niềm tin chứ không cho rằng quý thần có thể chi phối cuộc sống con người.

*** Hạn chế**

- Đưa ra các khái niệm "Trời", "Đạo trời" nhưng lại không lý giải rõ ràng và hệ thống.

- Đưa ra quan điểm "kính nhi viễn chi" nhưng không lý giải tại sao. Quý thần được sùng bái, kính trọng như vậy sao lại phải xa lánh. Ta có thể thấy lập trường của họ về vấn đề này rất mâu thuẫn. Điều đó chứng tỏ tâm lý của họ là muốn gạt bỏ quan niệm thần học thần Âu - Chu nhưng không gạt được.

Trình bày nội dung của triết học nho giáo về thế giới. Phân tích những giá trị và hạn của nó.

* Tóm lại sự ra đời của Nho giáo (Nho giáo): Tiên tần và sau tiên tần

- Nho giáo tiên tần: Xuất hiện vào thế kỷ VI trước Công nguyên dưới thời Xuân Thu do Khổng Tử (551 - 479 trước CN) sáng lập. Sau khi Khổng Tử chết Nho giáo chia làm 8 phái. Quan trọng nhất là hai phái.

+ Mạnh Tử [327 - 289 trước CN] đề ra thuyết "tính thiện"

+ Tuân Tử [313 - 238 trước CN] cho rằng con người có "tính ác"

- Các sách kinh điển của Nho giáo bao gồm: Tứ thư, Ngũ kinh

+ Tứ thư: Trung, Dung, Đại học, Luận ngữ, Mạnh Tử

+ Ngũ kinh: Thi, Thủ, Lễ, Dịch, Xuân Thu

*** Nội dung cơ bản của nho giáo về thế giới**

- Thứ nhất: Nho giáo kế thừa tư tưởng của thời nhà Chu khái niệm "Trời" có ý nghĩa bậc nhất, có sức mạnh lớn nhất, niềm tin tuyệt đối Khổng Tử sử dụng các khái niệm "Trời", "Đạo trời", "mệnh trời" để làm chỗ dựa vững chắc, mạnh mẽ cho đạo lý của mình trong các bài giảng nhưng ông không nói rõ ràng, hệ thống về chúng.

- Thứ hai: Gộp trời đất, muôn vật vào một thể, quan niệm này được biểu hiện đầy đủ rõ ràng, bao quát bằng chữ "Dịch". Dịch là đổi bao hàm thay đổi, trao đổi, biến đổi.

- Thứ ba: Quan điểm về thiên mệnh. Khổng Tử tin vào vũ trụ quan "dịch", sự dịch chuyển, biến hoá, mâu nhiệm mà con người không thể cưỡng nổi đó là "Thiên mệnh". Khổng Tử cho rằng muốn trở thành người hoàn thiện phải coi sợ "mệnh trời".

- Thứ tư: Khổng Tử tin có quỷ thần, quỷ thần là do khí thiêng, trong trời đất tạo thành. Nhưng ông quan niệm quỷ thần có tính chất lễ giáo hơn tôn giáo. Mọi người ai cũng kính trọng trang nghiêm để tế tự quỷ thần. Khổng Tử còn cho rằng quỷ thần không có tác dụng chi phí cuộc sống con người nên ông có tư tưởng "Kính nhi viễn chi".

Câu hỏi 7: Trình bày và đánh giá những nội dung cơ bản của triết học Aristot

Aristot là nhà triết học nổi tiếng của triết học Hy Lạp cổ đại. ông là học trò cưng và xuất sắc nhất của Platon. ông được coi như là người có bộ óc bách khoa toàn thư nhất của THHCĐ. Như Mác đã nhận xét "Aristot như là người có biệt tài đi tìm kho báu tri thức cho nhân loại. Dù cho kho tri thức có bị chôn vùi bất cứ nơi đâu trong bụi rậm hay khe núi thì chiếc gậy có phép của ông cũng chỉ đúng vào nơi đó". TH của ông đã được Mác và các nhà TH hiện đại sau này kế thừa và phát triển ". Di sản TH của ông để lại cho nhân loại nói chung và Châu Âu nói riêng là hết sức quý giá. Thế giới quan triết học của ông có lập trường dao động giữa CNDV của Democrit và CNDT của Platon. Ở một số nội dung TH ông thể hiện lập trường THDV, một số nội dung khác lại thể hiện lập trường DT. Đôi khi trong cùng một học thuyết TH cũng có sự đan xen của cả hai quan điểm DV và DT. Tuy nhiên, chúng ta không thể phủ nhận những đóng góp to lớn của Aristot đối với LSTH của nhân loại.

Trong hệ thống TH của mình ông chia thành hai nhánh: siêu hình học (TH thu nhất hay TH lý luận, metaphisic) và Vật lý (TH thứ hai hay TH ứng dụng: Nlc về vật thể, câu lạc của vật chất, phisic)

Ông trình bày vấn. đề này không phải chỉ ở những vấn đề trực tiếp về lý luận nhận thức mà còn cả những vấn đề khác có liên quan.

Trong lý luận nhận thức ông phê phán học thuyết ý niệm của Platon (đây là vấn đề đầu tiên trong học thuyết thứ nhất của ông). ông là học trò cưng và xuất sắc nhất của Platon (ông là người đầu tiên được Platon chọn đưa vào viện Hàn lâm). ông có nêu ra 3 điều phê phán qua đó thể hiện quan niệm của mình về nhận thức đó là:

- Thuyết ý niệm của Platon là không có lợi mà trước hết là không có lợi trong việc giải thích nguồn gốc tri thức của con người. ý niệm mà theo qui của Platon là cái gì có sẵn ở đâu đó trên bầu trời, Aristot cho rằng điều đó không giải thích được đúng đắn nguồn gốc tri thức của con người, không cho thấy được ý niệm là kết sự phản ánh của TGKQ.

- Từ đó ông đi đến phê phán thứ hai: Platon đã không có quan niệm đúng về mối liên hệ giữa tri thức của con người và TC hiện thực. Từ đó đi đến một quan niệm về mối liên hệ giữa nhận thức của con người và TG hiện thực như là một mối liên hệ tuân theo trật tự về mặt thời gian (thể hiện ở chỗ thế giới hiện thực là cái có tính thứ nhất, là nguyên nhân còn nhận thức của con người là cái có tính thứ hai hay là kết quả của s![ma của TGHTKQ). ông đã nhìn thấy giữa TCHTKQ và nhận thức có mối quan hệ nhân quả > ông có qui đúng về bản chất. của nhận thức - là quá trình gia của TGHTKQ vào đầu óc của con người và được cải biến ở trong đó.

- Ông cho rằng với thuyết ý niệm của Platon đã không giải thích được một thuộc tính hết sức quan trọng của TGVC là vận động. V ông cho rằng thuyết ý niệm của Platon là một cái gì đó đóng kín, ý niệm của Platon không mở ra sự liên hệ với TG bên ngoài, theo ông vận động là sự tác động qua lại.

Qua sự phê phán này cho thấy lập trường DV có phần nào BC trong vận đề nhận thức. Đây chính là một đóng góp lớn cho TH nhân loại.

Thuyết về hình thức và vật chất: nếu ở sự phê phán thuyết ý niệm của Platon ông thể hiện tính DVBC thì trong học thuyết này ông lại thể hiện lập trường dao động giữa CNDV và CNDT.

Hình thức (trong quē của ông đó là hình dạng bên ngoài): theo ông bất kỳ một vật thể nào cũng là sự kết hợp của hai yếu tố: một dạng VC cụ thể + một hình thức xác định. Ông cho rằng khi con người ta nhận thức về vật thể thì hình thức của vật thể mới là bản chất của nó chứ không phải là dạng vật chất tạo ra nó. Từ đó cho thấy rằng ông phần nào đã tuyệt đối hóa nhận thức cảm tính. Đây là khuynh hướng chung của THHLCĐ đó là chủ nghĩa duy giác.

Vật chất: ông nghi ngờ khả năng tồn tại thực của VC, theo ông điều kiện để biến cái tồn tại của VC từ khả năng thành cái tồn tại thực là VC phải kết hợp với một hình thức tồn tại.

Linh hồn: trước hết trong vấn đề về nguồn gốc của ý thức ông đã tiếp cận khá gần với quē DVBC (ý thức có nguồn gốc từ tự nhiên và lao động: ý thức hình thành như là kết quả của hình thức gia cao nhất của TGVC, phản ánh là thuộc tính của mọi dạng v/c, phản ánh là sự phản ứng lại của một vật thể nào đó trước những tác động của vật thể khác lên nó và lưu giữ lại những dấu ấn của lác động đó - từ vô cơ, hữu cơ tới thực vật tới động vật). Ông chia linh hồn con người thành ba cấp: linh hồn thực vật (cây cỏ) - có chức năng sinh dưỡng, phát triển; linh hồn động vật, cao hơn và có cảm giác; linh hồn lý tính (cấp cao nhất) chỉ có ở hai thực thể là thần thánh và con người, ông cũng phân biệt giữa linh hồn của thượng đế và con người: thượng đế chỉ suy tư, không có tình cảm; còn con người biết suy đoán, có tình cảm, và di chuyển trong không gian. Sự phân chia này rất gần với quē DVBC, tuy nhiên có hơi chút duy tâm khi đề cập tới thần thánh (thần thánh triết học o thần thánh của tôn giáo: siêu nhiên nhưng tồn tại thực, có thể giao tiếp được qua các lễ nghi tôn giáo).

Đặc trưng của Nhận thức:

- Nhận thức về cái chung hay nhận thức khoa học bao giờ cũng bắt nguồn từ nhận thức về cái riêng, cái cụ thể: chứng tỏ ông đã có quē đúng về sự hình thành những tri thức khoa học.

Nói rõ thêm về Nhận thức khái niệm, cái phổ biến bao giờ cũng thông qua từ những nhận thức nhưng ông phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa nhận thức tin và mê: Nhận thức mê chưa cho chúng ta những tính chân lý (cái đơn lẻ luôn luôn trong quá trình vận động: 'sinh ra, tồn tại, phát triển, diệt vong); Nhận thức kết thì theo ông nó mới xác định, ổn định cho phép đạt được chân lý.

Gần với trình giữa cái riêng và cái chung trên quan điểm của DVBC.

- Đây là đặc trưng được Lê nin đánh giá rất cao: ông cho rằng nình giữa nhận thức và TGKQ tuân theo trật tự thời gian. Đây là trình nhân quả. Trong tác phẩm bút ký triết học Lê nin đã viết "thật là tuyệt vì nó giúp cho chúng ta không nghi ngờ gì về sự tồn tại của TCKQ". Đáo Cấp độn hực độ' qua đó ông đã tiếp cận gần với quē DVBC và thể hiện một tầm nhìn xa, sáng tạo, độc Cầm tính: cho ta những nhận thức mang tính bề ngoài, hiện tượng, cụ thể.

Kinh nghiệm: ông có đưa ra định nghĩa về kinh nghiệm "kinh nghiệm là một loạt những hồi tưởng về một và chỉ một sự vật". Theo quan điểm DVBC: đó là những tri thức được hình thành trong hoạt động thực tiễn thường ngày và được xếp vào trong nhận thức cảm tính <> Aristot. Tuy nhiên sự phân chia này của ông không có gì mâu thuẫn mà nó thể hiện khả năng tư duy TH tuyệt vời của ông.

- Bởi vì nhận thức kinh nghiệm cũng có nhiều cấp độ khác' nhau tùy theo trình độ nhận thức và lĩnh vực được nhận thức của mỗi người (kinh nghiệm của nhà bác học trong lĩnh vực của mình có thể xem như là những tư duy nhận thức ở cấp độ cao <> kinh nghiệm của những người lao động bình.

- Nhận thức nghệ thuật: cấp độ đặc thù - là cái trung gian giữa cái chung và cái riêng (là cái chung trong trình với cái riêng, là cái riêng trong trình với cái chung). Ví dụ: Khái niệm thực vật, khái niệm cây ông xem nhận thức nghệ thuật nằm giữa nhận thức cảm tính và nhận thức khoa học. Nhận thức nghệ thuật không chỉ thuần túy là cảm tính (xúc cảm, tình cảm) mà

nó còn phản ánh TGKQ bằng hình tượng <> nhận thức khoa học qua TGKQ bằng khái niệm). Đây chính là điểm để nghệ thuật đi vào lòng người hơn khoa học.

- Nhận thức khoa học: đây là cấp độ nhận thức cao nhất cho chúng ta biết được bản chất của sự vật.

Tư duy khoa học có nhiệm vụ: Khái quát - bản chất - nguyên nhân tồn tại - **Điều kiện của sự tồn**

- Vấn đề nhà nước: mang ước duy tâm và thể hiện lập trường lúc chủ nô rất rõ

- Sự xuất hiện nhà nước: mang tính duy tâm và nhà nước mang tính chủ nô, là kết của các trình giao tiếp giữa con người với nhau (trình gia đình, thương mại . . .). Trong nhà nước: ông phân thành qh huyết thống và quan hệ chủ tớ. ông cũng cho rằng không phải bất kỳ trình nào cũng nảy sinh nhà nước mà phải từ những trình rất cơ bản trong xã hội, nhà nước ra đời vì sự hoàn thiện của con người và xã hội hay vì hạnh phúc của toàn xã hội. ông cũng đưa ra trình giữa công dân và nhà nước: thiên chất tự nhiên của con người là thuộc về nhà nước, nếu ai đó tách ra khỏi nhà nước thì anh ta không phải là con người hoàn thiện thậm chí không phải là con người: hoặc là thượng đế hoặc là loài sinh vật.

Vấn đề đạo đức: trong đó phẩm hạnh là vấn đề trung tâm. ông có quan niệm khá là tiến bộ: phẩm hạnh là đức tính tốt đẹp nhất mà mọi công dân trong nhà nước phải có, cũng là cái có lợi nhất trong đời sống xã của con người. ông cũng nêu lên những đặc trưng của phẩm hạnh: người có chí phải là người có hoạt động trí tuệ, sáng tạo, phải biết cách làm việc và hoạt động hướng thiện. Theo ông người mà có phẩm hạnh phải là người biết thể hiện chí trong quan 'niệm về hạnh phúc: người cho quan niệm hạnh phúc là sự giàu có, là lao động trí tuệ, là sức khỏe, là giải trí, là địa vị xã hội. . . Tuy thế nhưng hạnh phúc bao giờ bao giờ cũng có những tiêu chí chung (02): đó là hoạt động nhận thức và hướng thiện. TH của ông thể hiện sự đề cao về trí tuệ của con người. Trong quan niệm về phẩm hạnh của ông cũng nêu ra 6 luận để đạt được phẩm hạnh: một người muốn đạt được phi thường cuộc sống phải luôn tìm cho mình được một vị trí trung độ giữa hai thái cực thiếu và thừa (sống điều độ).

Thiếu	Phẩm hạnh	Thừa
Hèn nhất	Dũng cảm	Liều mạng, liển liễ
Hạ mình	Cao thượng	Kiêu căng, kiêu ngạo, hợm
Keo kiệt	Hào phóng	Hoang phí

Câu 8: Phân tích những đặc điểm và nội dung cơ bản của triết học TA- TC

Trả lời:

- Nét đặc thù của triết học Tây Âu - Trung Cổ (TA – TC) là triết học kinh viện có xu hướng "hướng ngoại" có nhiệm vụ chính là: "Đầy tớ của thần học..."

- Từ thế kỷ II - IV là thời kỳ quá độ giữa triết học Hy Lạp cổ đại với triết học TA – TC . Hệ tư tưởng xã hội thời kỳ này là cơ đốc giáo

- Từ thế kỷ V - VIII là thời kỳ hình thành chủ nghĩa kinh viện

- Từ thế kỷ IX - XV là thời kỳ phát triển của chủ nghĩa kinh viện gồm:

3 giai đoạn: Thế kỷ IX - XI: là thời kỳ phát triển của chủ nghĩa kinh viện sơ kỳ, thế kỷ XIII: Là giai đoạn cực thịnh, thế kỷ XIV - XV là giai đoạn suy thoái

Triết học TA – TC có một số nội dung cơ bản sau:

1. Mối quan hệ giữa tri thức và niềm tin tôn giáo

Các nhà triết học thời kỳ này coi niềm tin tôn giáo giữ vị trí hàng đầu trong quan hệ với lý trí. Do đó họ đi sâu nghiên cứu mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng

- CN Duy thực quan niệm: "Cái chung", "cái phổ biến" là thực thể tinh thần, tồn tại thật, có trước sự vật đơn nhất

- CN Duy danh quan niệm: Sự vật đơn nhất có thực, có trước còn cái chung, các phổ biến chỉ là trên gọi giản đơn là do con người sáng tạo ra. Cuộc đấu tranh giữa CNĐT và CN Duy Danh có ý nghĩa quan trọng về mặt nhận thức đồng thời ẩn giấu cuộc đấu tranh giữa CN duy tâm và CN duy vật. Phái Duy thực gắn với CN duy tâm, phái duy danh gồm CN duy vật, chẳng hạn:

+ Tectuliêng cho rằng trí tuệ con người không có khả năng sáng tạo gì hết còn tôn giáo bao hàm trong nó tất cả. Trong quan hệ giữa lý trí và lòng tin tôn giáo, ông chỉ rằng lý trí chỉ nhận thức được giới tự nhiên còn lòng tin vượt ra khỏi giới hạn đó với mục đích nhận thức thượng đế.

+ O nigenơ theo phái duy vật triết để: Lòng tin tôn giáo và lý trí có thể dung hợp. Cái chung là cái có thật có trước cái riêng là cơ sở của cái riêng

+ Abôla: Nhà triết học, thần học phái theo Duy danh triết để cho rằng lý trí là tối cao → ông nêu lên nguyên lý: "hiểu để mà tin" ông coi khái niệm chung không tồn tại bên ngoài các sự vật cụ thể - quan điểm coi là quan điểm dị giáo.

+ Tomat Đacanh cho rằng triết học và thần học không đối lập, đối tượng của triết học là chân lý lý trí còn đối tượng của thần học là chân lý của lòng tin tôn giáo. Triết học là nguồn gốc mọi chân lý. Tuy vậy ông coi triết học thấp hơn thần học, phụ thuộc vào thần học và trí tuệ có bản của con người. Ông cho rằng "cái chung" tồn tại trên 3 mặt: Cái chung tồn tại trước sự vật, trong trí tuệ của thượng đế, nó là lý tưởng của các sự vật riêng lẻ.

+ ĐunXcôt: Nhà triết học, thần học, nhà duy danh lớn nhất thế kỷ XIII chỉ có sự vật riêng lẻ là tồn tại thực tế. Các khái niệm chung do tư duy của chúng ta tạo ra

+ Rôgiê Bêcơn: Triết học là khoa học lý luận chung được xây dựng trên cơ sở thành quả của KH. Ông cho rằng nguồn gốc của nhận thức là uy tín, lý trí và kinh nghiệm.

Uy tín phải dựa vào con đường chứng minh bằng kinh nghiệm, thực nghiệm. Lý trí phải được kiểm tra bằng kinh nghiệm và thước đo của nó là kinh nghiệm

+ Uylyam Ôc Cam: Ông cho rằng sự vật riêng lẻ, cái đơn nhất là tồn tại thực, còn cái chung chỉ tìm thấy trong tinh thần, trong từ ngữ.

2. Về vấn đề xã hội và đạo đức

a. Xã hội:

+ Ôguýt xtanh cho rằng vương quốc của điều ác là Nhà nước, vương quốc của thượng đế là nhà thờ, ông là người luôn bảo vệ sự bất bình đẳng xã hội

+ Tômát Đacanh ca ngợi chế độ bất bình đẳng và trật tự đẳng cấp trong xã hội chính quyền của vua chúa là do thượng đế sáng tạo ra. Dân phải phục tùng vua, vua phải phục tùng giáo hoàng La mã

+ Rôgiê Bêcơn: Đã dưng cảm lên án những tội lỗi của bọn giáo sĩ và bọn phong kiến áp bức, bênh vực quyền lợi nhân dân lao động

b. Đạo đức học:

Đạo đức học thời kỳ này được xem là phương tiện để thực hiện những mệnh của tôn giáo, đạo đức học gắn với thần học

+ Ôguýt xtanh: Phân biệt sự khác nhau giữa thực thể thể chất và thực thể tinh thần của con người. Ông coi thực tế thể chất là tội lỗi cho nên ??? thể thể chất không thể nảy sinh ra đạo đức. Sự can thiệp của chúa vào mối quan hệ người với người là tiền đề hình thành đạo đức.

+ Tômát Đacanh: Đạo đức chính là phẩm chất linh hồn. Với sự giúp đỡ của nó con người sẽ sống trong trắng và thông qua nó thần linh sẽ tác động vào hạnh phúc, hy vọng, tình yêu niềm tin là những phẩm chất cao cả qua đó quan hệ giữa con người và thần linh được xác định

* Nhân tố hợp lý của đạo đức học trung cổ là có thiên hướng bàn về lý tính tiến lên phía trước trong thái độ thừa nhận những tiêu chuẩn ở bên ngoài cá nhân phân biệt cái thiện và cái ác.

• Nhân tố hợp lý còn thể hiện ở chỗ có xu hướng nghiên cứu đạo đức như là một hệ thống nguyên tắc khách quan, ước định trước và có ý nghĩa chung

• Thượng đế là nguyên tắc tối cao của đạo đức. Ý chí của thượng đế là hiện thân của sự tốt lành, của cái thiện, cội nguồn của hạnh phúc.

Câu 9: Trình bày và đánh giá những nội dung cơ bản của triết học (T) đề cactơ (Đ)

1. Giới thiệu về Đề Cactơ (1956 - 1650)

- Là nhà triết học, nhà bách khoa toàn thư vĩ đại người Pháp, là cha đẻ của triết học khoa học hiện đại

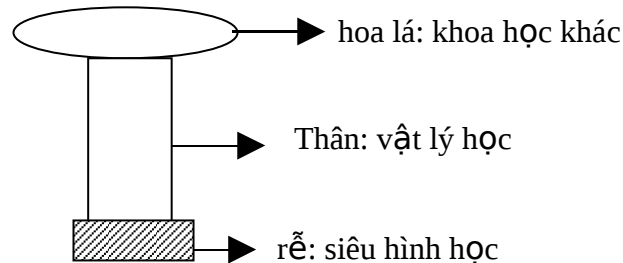
- Cùng với Bêcơn tạo ra 1 cuộc CM trong lịch sử triết học Tây Âu hiện đại

- Có các tác phẩm nổi tiếng: Các quy tắc chỉ đạo lý tính (1630), thế giới (1633) các nguyên lý triết học (1644), suy diễn về phương pháp (1638)...

2. Nội dung chính:

2.1. Quan niệm của Đê Cactơ về bản chất và vai trò của triết học

- Vai trò: Đê Cactơ đặc biệt đề cao vai trò của triết học đối với đời sống con người. Đê Cactơ nhấn mạnh tính thống nhất hữu cơ của mọi khoa học, thế giới hiện thực và con người như một chỉnh thể thống nhất. Toàn bộ thế giới quan khoa học của con người như 1 cái cây



Nghĩa hẹp: triết học phục vụ chúng ta thông qua các khâu, khâu sau phụ thuộc khâu trước và ngược lại hay nói cách khác 1 cách gián tiếp, trồng cây để thưởng thức hoa quả, nếu không có bộ rễ tốt, thì không có hoa quả ngon được

Nghĩa rộng: triết học đem lại lợi ích thiết thực cho đời sống

- Nhiệm vụ:

1. Xây dựng những nguyên lý, phương pháp luận cơ bản làm cơ sở khoa học phát hiện ra chân lý phát triển chúng

2. Giúp con người thống trị và làm chủ được giới tự nhiên trên cơ sở nhận thức quy luật của nó

* Đánh giá:

+ Những quan niệm trên đầu của Đê Cactơ về bản chất, vai trò, nhiệm vụ của triết học mang đầy tính cách mạng. Nó khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của sự phát triển khoa học đối với đời sống xã hội, đồng thời là bước tiếp cận ban đầu cho 1 quan niệm duy vật về bản chất và nhiệm vụ của triết học - coi triết học là con người, do con người, vì con người

+ Theo tư tưởng của Đê Cactơ về mối quan hệ giai cấp thống trị - khoa học khác, chúng ta thấy rằng, rõ ràng hiện nay mối quan hệ giữa chúng đã có nhiều biến đổi nhưng xét về phương diện lịch sử tư tưởng trên đây của Đê Cactơ là hợp lý và tất yếu.

2.2. Xuất phát từ quan niệm về bản chất và vai trò của triết học, Đê Cactơ đặt nhiệm vụ phải xây dựng 1 triết học mới

2.2.1. Đê Cactơ bắt đầu từ việc phê phán mạnh mẽ các tư tưởng của giáo hội và kinh viện đặt tất cả mọi tri thức mà con người đã đạt được từ trước tới giờ dưới sự phê phán của lý tính

- Phải coi lý tính, trí tuệ con người là toà án thẩm định và đánh giá mọi tri thức, quan niệm mà nhân loại đã đạt được, nghi ngờ mọi cái mà thường ngày ta vẫn cho là đúng.

- Đê Cactơ nhấn mạnh: Nghi ngờ là để tìm ra chân lý, đó chỉ là tiền đề, chứ không phải là kết luận

• Mệnh đề: "Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại" (Cogito, Ergosum) là mệnh đề đúng dẫn đầu tiên mà không ai có thể nghi ngờ là bác bỏ được, là điểm xuất phát của Đê Cactơ. Từ đó Đê Cactơ xây dựng toàn bộ toà nhà thế giới quan của mình như 1 chỉnh thể

* Đánh giá:

+ Đê Cactơ đã sai lầm khi chứng minh sự tồn tại của con người thông qua tư duy Ông đã chứng minh sự tồn tại của mọi SV khác thông qua ý niệm về chúng trong ý thức của con người. Ví dụ như: Lửa là 1 vật có thực vì nếu lửa không có thực thì tại sao ai cũng có 1 ý tưởng nhất định về nó, hay con bò là vật có thực vì...

→ Như vậy bằng phương pháp quy nạp không hoàn toàn ông cho rằng tất cả TG hiện thực chỉ là sản phẩm tư duy của ông. Nhưng ông vẫn coi là khẳng định sự tồn tại khách quan của chúng bên ngoài chúng ta.

+ Mặc dù có những hạn chế nhưng "tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại" có nhiều ý nghĩa to lớn trong bối cảnh lịch sử thời đó.

- Thứ 1: Bằng sự hoài nghi của mình, ông đã chống lại mọi tư tưởng giáo điều, mọi giáo lý của nhà thờ hồi đó.

- Thứ 2: Thể hiện sự đề cao vai trò đặc biệt của lí tính, của trí tuệ con người coi đó là chuẩn mực đánh giá mọi suy nghĩ và hành động con người, khẳng định thời đại mới của triết học bắt đầu

- Thứ 3: Thể hiện mối quan hệ hữu cơ giữa con người - quá trình tư duy của họ. Con người vừa là chủ thể vừa là kết quả quá trình tư duy của mình.

KL: "Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại" đề cao vai trò tích cực của con người đối với thế giới, coi con người là trung tâm của các vấn đề đặc biệt coi trọng trí tuệ con người, đề cao tư duy khoa học lý luận thực sự là 1 quan niệm trong bối cảnh lịch sử: Tư duy trừu tượng (lý tính) là cơ sở của tồn tại và nhận thức

2.2.2. Siêu hình học và phương pháp luận của Đề Cactơ

* Nhiệm vụ của siêu hình học

- Bản thể luận: Là xây dựng 1 bức tranh khái quát về thượng đế, giới tự nhiên và chính bản thân con người tạo tiền đề cho cái khoa học khác hoàn chỉnh và cụ thể hoá bức tranh đó

- Nhận thức luận: Xây dựng những nguyên lý cơ bản của nhận thức, các quy tắc chủ yếu để hoàn thiện và sử dụng các khả năng nhận thức của con người.

→ Đề Cactơ đưa đến sự tồn tại của thượng đế, không có thượng đế tại sao con người ở mọi thời đại, mọi dân tộc lại đều có ý tưởng về Ngài. Từ đó, Đề Cactơ khẳng định sự tồn tại các SV, suy ra ý tưởng của con người về chúng: TG khách quan là tồn tại thực sự. Cách chứng minh trên không có nghĩa là ý tưởng của con người về SV có trước bản thân SV. Cũng giống như cách CM sự có thực của con người đang soi gương thông qua hình ảnh của ta trong gương mà thôi

* Đánh giá:

+ Cách chứng minh của Đề Cactơ mang tính chất hợp lý xác định được sự tồn tại và bản chất của SV của TG, con người chỉ có thể dựa trên sự hiểu biết của mình về chúng, mọi tư tưởng ý niệm đều chỉ là hình ảnh các SV khách quan trong tư duy và ý thức của con người

+ Tuy nhiên nếu chỉ hiểu theo cách thông thường thì sai lầm vì tư tưởng con người không phải là sự phản ánh thụ động mà có tính sáng tạo. Sai lầm này để đưa người ta tới 1 thái cực khác là thừa nhận có một số ý tưởng, quan niệm chỉ thuộc riêng lý tính con người chứ không phản ánh các SV có thật trong thế giới.

* Con đường của nhận thức: Từ trực quan cảm tính → tư duy trừu tượng → thực tiễn

- Đề Cactơ khẳng định "Sự khác nhau cơ bản nhất giữa các SV do thượng đế sáng tạo ra là ở chỗ: Một số các SV là những trí tuệ, hay nói cách khác, những thực thể tư duy, một số các vật khác là những vật thể

- Hai sự vật trên thuộc 2 thực thể khác nhau

+ Thứ nhất: Đó là thực thể tư duy bao gồm toàn bộ các ý niệm, tư tưởng, tổng số các ý thức cá nhân của con người, sự tương đồng giữa chúng.

+ Thứ hai: Đó là thực thể quảng tính (hay vật chất) bao gồm những SV mang tính không gian và thời gian. Các giác quan của chúng ta vì thế có thể cảm nhận được chúng

- Theo định nghĩa của Đề Cactơ, là 1 thế giới độc lập hoàn toàn, không cần và không liên quan đến cái khác mà tự nó có thể tồn tại và phát triển được, 2 thực thể này do thượng đế sinh ra → thuộc vào thượng đế. Ngoài thượng đế ra, tất cả mọi vật đều thuộc về 1 trong thực thể trên.

- Con người là 1 vật đặc biệt thuộc về cả 2 chúng. Từ lập trường nhị nguyên luận trong việc xem xét mối quan hệ giữa 2 thực thể trên, Đề Cactơ với con người như sự liên kết nhờ thượng đế, linh hồn và thể xác như 2 mảnh hoàn toàn tách rời nhau vì "Bản chất của thực thể tinh thần hoàn toàn không phụ thuộc vào cơ thể con người". Thế giới được thể hiện trong tư tưởng của Đề Cactơ là:

Thượng

Thực thể

Thực thể quảng tính

- Lập trường nhị nguyên luận của ĐỀ Cactơ có cơ sở trong "Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại" ĐỀ Cactơ chỉ ra rằng mỗi tư duy và ý thức con người mà không đề cập đến con người cả về thể lực lẫn trí lực như 1 chỉnh thể, là phương pháp tối ưu mà chúng ta có được để nhận thức linh hồn và phân biệt với thể xác.

* ĐỀ Cactơ tìm cách xây dựng 1 hệ thống phương pháp luận mới làm nền tảng cho sự phát triển các khoa học thời đó. Ông nhấn mạnh "cần phải học logic, nó chỉ là 1 dạng phép biện chứng làm phương tiện truyền đạt cho người khác những điều đã rõ... ý nói đến 1 logic dạy cách vận dụng lý tính 1 cách tốt nhất nhằm nhận thức những chân lý mà ta chưa biết..."

* ĐỀ Cactơ đặc biệt đề cao vai trò của phương pháp diễn dịch mặc dù không phủ định hoàn toàn vị trí của phương pháp quy nạp và nhận thức cảm tính. Diễn dịch là 1 quá trình suy diễn logic có sự tham gia trực giác dựa/ các tư liệu về SV mà ta chưa lưu lại bằng trí nhớ

Tóm lại:

+ Phương pháp luận của ĐỀ Cactơ, mặc dù có nhiều hạn chế nhưng có nhiều tích cực và cách mạng. Ông đã nhận thấy những hạn chế của các phương pháp kinh viện truyền thống và tìm cách xây dựng 1 phương pháp luật mới đáp ứng với sự phát triển như vũ bão của khoa học sau trung cổ

+ ĐỀ Cactơ đã hiểu được vai trò đặc biệt của trí tuệ con người, của tư duy lý luận trong việc giải quyết mọi vấn đề. Những tư tưởng phương pháp luận của ông có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển khoa học và kỹ thuật sau này.

Câu 10: Trình bày và đánh giá nội dung cơ bản của triết học Hêghen

Giác giơ Vinhem Phrictrich Hêghen (1770 - 1831) là nhà triết học tiêu biểu nhất của nền triết học cổ điển Đức. Phép biện chứng là thành quả quan trọng nhất của triết học Hêghen. Hêghen coi triết học là lĩnh vực tối cao của hoạt động tinh thần, là khoa học tạo thành trung tâm của toàn bộ văn hoá tinh thần của mọi khoa học và mọi chân lý

- Trong vấn đề về bản nguyên đầu tiên của thế giới. Quan điểm của Hêghen có rất nhiều điểm tương đồng với học thuyết platon. Ông cho rằng nguồn gốc của mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội là ý niệm tuyệt đối. Và từ điểm xuất phát này ông đã xây dựng một hệ thống triết học duy tâm khách quan.

- Tuy nhiên ông lại là một nhà biện chứng lỗi lạc, bậc tiền bối của triết học Macxit. Thành tựu quan trọng của triết học Hêghen là phương pháp biện chứng mà hạt nhân hợp lý của nó là tư tưởng về sự phát triển, phương pháp biện chứng được thể hiện xuyên suốt toàn bộ triết học của ông từ logic học, triết học tự nhiên đến triết học tinh thần.

+ Trong logic học: Khi trình bày "ý niệm tuyệt đối" vận động và phát triển, Hêghen cho rằng đó là sự tự vận động nội tại của ý niệm tuyệt đối. Tự vận động là sự thay đổi hình thức khác nhau của "ý niệm tuyệt đối" vận động và phát triển, Hêghen cho rằng đó là sự thay đổi hình thức khác nhau của "ý niệm tuyệt đối". Lênin đã tìm thấy hạt nhân hợp lý trong phương pháp biện chứng của Hêghen là sự tự vận động và nội dung hợp lý sâu sắc là mối liên hệ tất yếu, là nguồn gốc nội tại của những sự khác nhau.

Hạt nhân hợp lý trong logic học của Hêghen là phù hợp với quá trình suy nghĩ của con người. Mối nhìn vào sự vật thấy tồn tại, đi sâu vào sự vật thì ra bản chất, khi nắm bản chất ta rút ra khái niệm

Trong logic học ở phần tồn tại, Hêghen đã diễn đạt các phạm trù chất, lượng, độ và tư tưởng biện chứng về sự chuyển hoá từ lượng đến chất và ngược lại. Ở phần bản chất, Hêghen đã diễn đạt các phạm trù bản chất, hiện tượng, quy luật, khả năng và hiện thực, nguyên nhân và kết quả và trình bày học thuyết mâu thuẫn nguồn gốc của sự phát triển. Ở phần khái niệm Hêghen đã diễn đạt các phạm trù cái chung và cái riêng, quy nạp và diễn dịch, phân tích và tổng hợp, đã diễn đạt các nguyên lý sự hoạt động có mục đích của con người. Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, tổng hợp lại quan niệm phát triển và tư cách là phủ định của

phủ định. Khoa học logic phương pháp biện chứng của Hêghen còn được thể hiện ở chỗ ông đặt ra vấn đề sự thống nhất của quá trình logic với quá trình lịch sử, logic học, nhận thức luận đều là sự tổng hợp của quá trình lịch sử. Ông nêu lên tư tưởng thống nhất giữa phép biện chứng, logic học và lý luận nhận thức.

+ Trong triết học tự nhiên, hạt nhân hợp lý của phép biện chứng là tư tưởng về sự thống nhất giữa vật chất với vận động, dự đoán không gian, thời gian và vận động có mâu thuẫn bên trong. Ở đó được thể hiện tính thống nhất giữa tính gián đoạn và tính liên tục, là tư tưởng cho rằng sự khác biệt hoá học về chất bị phụ thuộc vào những thay đổi về lượng về tính biện chứng của quá trình hoá học, về mối liên hệ giữa hoá học và vật lý. Quá trình hoá học là khâu cuối cùng cho đời sống hữu cơ

+ Trong triết học tinh thần, hạt nhân hợp lý của Hêghen ở chỗ coi sự phát triển của lịch sử là hợp quy luật, sự tồn tại của lịch sử không tuần hoàn mà đi lên, mỗi thời đại lịch sử đều có đặc điểm riêng, quá trình phát triển của lịch sử là có kế thừa.

Như vậy Heghen đã có công nêu ra các phạm trù và quy luật cơ bản của phép biện chứng nhưng là phép biện chứng duy tâm. Mặc dù vậy ông vẫn là người đầu tiên trình bày toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần dưới dạng một quá trình vận động, biến đổi phát triển và cố gắng vạch ra mối liên hệ bên trong của sự vận động và phát triển ấy. Hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng của Heghen là tiền đề cho sự phát triển học thuyết về phép biện chứng của Mác- Anghen sau này.

Câu hỏi 11: Trình bày là đánh giá những nội dung cơ bản của triết học hiện sinh của J.P.Salrtre.

Trả lời

Sự hình thành của triết học hiện sinh:

- Trong vấn đề con người và xã hội, giai cấp tư sản không muốn thừa nhận qui luật của sự phát triển nên họ đề cao chủ nghĩa phi duy lý, do đó hình thành trào lưu triết học nhân bản phi duy lý Người sát-lơ lập chủ nghĩa phi duy lý là Sôpenhauơ. ông cho rằng thế giới không có lý tính mà chỉ có "ý chí". ý chí là khí thể lan tỏa trong cả thế giới tự nhiên và xã hội. Một trong những biểu hiện của trào lưu này là triết học hiện sinh.

- Triết học hiện sinh là biểu hiện rõ ràng nhất sự khủng hoảng tinh thần của xã hội tư bản hiện đại Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. sự sụp đổ của các giá trị và các khái niệm cũ do sự phát triển của khoa học kỹ thuật là cơ sở phát triển của triết học hiện sinh.

- Khởi đầu của triết học hiện sinh là Kiécôgo, người xây dựng những phạm trù hiện sinh như cái phi lý, lo âu, tuyệt vọng. ông là người đầu tiên dùng thuật ngữ hiện sinh là phương thức tồn tại của cá nhân con người. Đầu thế kỷ XX, Huxeclo đã đem hiện tượng học làm cơ sở phương pháp luận cho triết học hiện sinh. Xácơơ(1905- 1980) đã xây dựng hoàn chỉnh triết học hiện sinh này. Tuy vậy việc đưa ra các khái niệm hiện sinh là khó vì số lượng các vấn đề triết học đó đặt ra quá lớn.

Đặc trưng của triết học hiện sinh là: ý thức thuần túy về bản thân, là sự tồn tại đích thực của nhân cách con người.

- Triết học hiện sinh coi sự tồn tại của con người là hiện thực tuyệt đối và duy nhất. Những người hiện sinh cho rằng thế giới và các vấn đề của nó chỉ tồn tại khi nó chạm đến tôi, đến sự tồn tại của tôi. Con người là kẻ cô đơn bị vứt bỏ giữa một thế giới xa lạ và thù địch với nó, người hiện sinh gọi đó là cái "không phải tôi". Con người tưởng đã trình phục được thế giới xa lạ đó bằng khoa học kỹ thuật. Nhưng giờ đây nó kinh hoàng nhận ra rằng cái "không phải tôi" đã nổi dậy chống lại cái "tôi". ý thức ngược khốn của con người bị áp lực bên ngoài cảm thấy tuyệt vọng với thế giới bên ngoài, do đó toan ẩn trốn vào bên trong. Nhưng ngay ở đây con người cũng không cảm thấy yên tĩnh và bên trong nó cũng trống rỗng. Con người chìm đắm trong đau khổ giữa nó với thế giới của nó, giữa nó và những người khác. . Do đó con người tuyệt vọng khủng hoảng trước sự không tồn tại, lo âu trước cái chết.

Triết học hiện sinh coi con người là tự do- một thứ bẩm sinh, tuyệt đối. Để có được cuộc sống đích thực, đêer co tự do, con người phải "dấn thân" vào một thế giới xa lạ với nó,

như ở trong ngục tù không có lối ra. Để thử tránh khỏi bản thân mình, con người thích ứng với thế giới, học sử dụng công cụ, sống hòa lẫn với người khác. Như vậy, ban đầu con người tìm được một sự yên tĩnh giả tạo, tạm thời. Cuối cùng nổi khổ, sự lại âu vẫn trở lại với con người. Chủ nghĩa hiện sinh tự coi là "triết học của cái phi duy lý".

Câu 12. Trình bày nội dung và mục đích nghiên cứu Lịch sử triết học giai đoạn Mác, Ăngghen, Lênin.

1. Giới thiệu

+ Triết học Mác ra đời để xây dựng học thuyết của mình ngang với tầm cao của trí tuệ nhân loại, C.Mác và Ăngghen đã kế thừa những thành tựu trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Triết học cổ điển Đức với vai trò của hai nhà triết học tiêu biểu là Hêghen và Phôiơbac là nguồn gốc lý luận trực tiếp của Triết học Mác.

+ Sự hình thành tư tưởng Triết học Mác và Ăngghen diễn ra dưới sự tác động lẫn nhau với những tư tưởng lý luận về kinh tế, chính trị, xã hội. Việc kế thừa và cải tạo kinh tế chính trị học với những đại biểu xuất sắc là A.Xmit và Đ.Ricácđô là nhân tố không thể thiếu được trong sự hình thành và phát triển Triết học Mác. Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như Xanhximông, SaclơPhuriê, Rôbôtowen là nguồn gốc lý luận trực tiếp của học thuyết Mác về chủ nghĩa xã hội – chủ nghĩa xã hội khoa học.

+ Cùng với nguồn gốc lý luận ở trên những thành tựu khoa học cũng góp phần vào sự hình thành và phát triển Triết học Mác. Sau đây ta cùng tìm hiểu về nội dung và mục đích nghiên cứu Lịch sử triết học giai đoạn Mác, Ăngghen, Lênin.

2. Nội dung chính

2.1 .Các Mác, Ph.Ăngghen và quá trình chuyển biến tư tưởng của ông từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và cộng sản chủ nghĩa.

+C. Mác (5.5.1818 – 14.3.1883) sinh trưởng trong một gia đình tri thức ở thành phố Tôrevơ, tỉnh Ranh, gia đình Mác là gia đình Kitô giáo.

+Phrêđơrich Ăngghen (28.11.1820 – 5.8.1895) sinh ra trong gia đình chủ xưởng dệt ở thành phố Bacmen, do căm ghét sự chuyên chế và độc đoán của bọn quan lại ông đã kiên trì tự học làm khoa học và cải biến xã hội bằng cách mạng.

2.2 ĐỀ XUẤT NHỮNG NGUYÊN LÝ TRIẾT HỌC DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ

Thời gian từ năm 1844 đến 1848 là quá trình Mác - Ăngghen từng bước xây dựng những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

+Trong tác phẩm Bản thảo kinh tế triết học năm 1844, Mác đã trình bày những quan điểm kinh tế và triết học của mình thông qua việc phê phán kinh tế chính trị học cổ điển của Anh và tiếp tục phê phán triết học duy tâm Hêghen; đồng thời ông vạch ra “mặt tích cực của nó” là phép biện chứng.

+Tác phẩm Gia đình thần thánh do Mác Ăngghen viết chung được xuất bản tháng 2 1845. Cùng với việc phê phán quan điểm duy tâm về lịch sử của “Phái Hêghen trẻ”, đứng đầu là anh em nhà Bauơ hai ông đã đề xuất một số nguyên lý cơ bản của triết học Mácxit và chủ nghĩa cộng sản khoa học.

+Tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức” được viết vào cuối năm 1845, đầu năm 1846, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển Triết học Mác. Tác phẩm này làm sáng tỏ “thế giới quan mới” của mình và những luận điểm xuất phát đã được Mác soạn thảo trong “Luận cương về Phôiơbac”.

+Trong tác phẩm Sự khốn cùng của triết học và Tuyên ngôn của Đảng cộng sản tháng 2 – 1848, Mác tiếp tục đề xuất các nguyên lý triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học và “chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ Tư bản sau hai mươi năm trời lao động”

+Tuyên ngôn của Đảng cộng sản là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác, trong đó cơ sở triết học của chủ nghĩa Mác được trình bày một cách thiên tài, thống nhất hữu cơ các quan điểm kinh tế chính trị xã hội. “Tác phẩm này – Lênin nhận định trình bày một cách sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để – chủ nghĩa duy vật nào bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò

cách mạng-trong lịch sử toàn thế giới – của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo một xã hội mới, xã hội cộng sản”.

2.3 Mac và Ăngghen bổ sung và phát triển lý luận triết học

+ Các tác phẩm chủ yếu của Mac như Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày 18 sương mù ở Lui Bônápctơ, Phê phán cương lĩnh Gota... cho thấy việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân có vai trò quan trọng trong sự phát triển lý luận của chủ nghĩa Mac nói chung và Triết học Mac nói riêng. Lênin đã nhận xét: “về phương diện triết học, nếu như Mac không để lại cho chúng ta một “logic học với chữ L viết hoa” thì Mac để lại cho chúng ta cái logic học của bộ Tư bản”.

+ Trong tác phẩm Ngày 18 sương mù ở Lui Bônápctơ, Mac đã phát triển nhiều nguyên lý quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử như nguyên lý đấu tranh giai cấp là động lực của xã hội có giai cấp đối kháng, nguyên lý về tính tất yếu của chuyên chính vô sản, thái độ của giai cấp công nhân đối với nhà nước tư sản trong đấu tranh cách mạng...

+ Tác phẩm Nội chiến ở Pháp nhằm tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của công xã và tiếp tục phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về nhà nước cách mạng, về tính tất yếu của chuyên chính vô sản...

+ Năm 1875, C.Mac viết Phê phán cương lĩnh Gota, là tác phẩm lý luận quan trọng nhất sau Tuyên ngôn của Đảng cộng sản và bộ Tư bản. Tác phẩm này C.Mac đã làm sâu sắc và phong phú hơn nữa học thuyết về hình thái kinh tế xã hội, phát triển hơn nữa học thuyết macxit về nhà nước về cách mạng và lần đầu tiên trình bày tư tưởng về hai giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa.

+ Ăngghen phát triển Triết học Mac thông qua việc khái quát các thành tựu khoa học và phê phán các lý luận triết học duy tâm, siêu hình và cả những quan niệm duy vật tầm thường ở những người tự nhận là Macxit nhưng lại không hiểu đúng thực chất của học thuyết Mac. Các tác phẩm chủ yếu: Chống Duyrinh, Biện chứng của tự nhiên, Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước,... Ăngghen đã trình bày học thuyết Mac dưới dạng một hệ thống lý luận. Những ý kiến bổ sung, giải thích của Ăngghen sau khi Mac qua đời đối với một số luận điểm của các ông trước đây cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển học thuyết Mac.

+ Tác phẩm Chống Duyrinh (ông Duyrinh đảo lộn khoa học) của Ph.Ăngghen được viết vào mùa thu năm 1876 đến giữa năm 1878 là một trong những tác phẩm quan trọng nhất đánh dấu sự phát triển của triết học Mac nói riêng và chủ nghĩa Mac nói chung.

+ Tác phẩm Biện chứng của tự nhiên được viết nhằm khái quát về mặt triết học những thành tựu về khoa học tự nhiên đạt được vào giữa thế kỷ XIX nhằm bổ sung và phát triển phép biện chứng duy vật.

Sau khi C.Mac mất (1883), Ph.Ăngghen tập trung sức lực và trí tuệ để chuẩn bị cho việc xuất bản tập hai và tập ba bộ Tư bản, Lênin đã đánh giá như việc Ph.Ăngghen đã xây dựng cho người bạn của mình một đài kỷ niệm vĩ đại và trên đó Ph.Ăngghen không ngờ đã khắc luôn tên tuổi của mình và tiếp tục lãnh đạo phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân.

2.4 Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do Mác và Ăngghen thực hiện

Sự ra đời triết học Mác tạo nên sự biến đổi có ý nghĩa cách mạng trong lịch sử triết học của nhân loại.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa một cách có phê phán những thành tựu tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học triệt để, không điều hoà với chủ nghĩa duy tâm và phép siêu hình.

Triết học Mác đã khắc phục sự tách rời thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong lịch sử phát triển của triết học. Cố nhiên, trong các học thuyết triết học duy vật trước Mác đã chứa đựng không ít những luận điểm riêng biệt thể hiện tinh thần biện chứng; do sự hạn chế của điều kiện xã hội và của trình độ phát triển khoa học nên tính siêu hình vẫn là một nhược điểm chung của chủ nghĩa duy vật triết học trước Mác. Trong khi đó, phép biện chứng lại được phát triển trong cái vỏ duy tâm thần bí của một số đại biểu triết học cổ điển Đức đặc biệt là trong triết học Hêghen. Nhưng chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là sự ‘lắp ghép’ phép biện chứng của Hêghen với chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc. Để xây dựng triết

học duy vật biện chứng, Mác đã phải cải tạo cả chủ nghĩa duy vật cũ và cả phép biện chứng duy tâm của Hêghen, Mác viết: phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp biện chứng của Hêghen về căn bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa. Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi tính hạn chế siêu hình, Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức thế giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người: “Chủ nghĩa duy vật của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học”. Đó là một cuộc cách mạng thật sự trong học thuyết về xã hội, một trong những yếu tố chủ yếu của bước ngoặt cách mạng mà Mác và Ăngghen đã thực hiện trong triết học.

Triết học Mác là thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân, một giai cấp tiên bộ và cách mạng nhất, một giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích cơ bản của nhân dân lao động và với sự phát triển của xã hội. Sự kết hợp lý luận của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào, từ phát triển tự phát lên tự giác.

Triết học Mác cũng đã chấm dứt tham vọng ở nhiều nhà triết học duy tâm coi triết học là ‘khoa học của các khoa học’ đứng trên mọi khoa học. Mác và Ăngghen đã xây dựng lý luận triết học của mình trên cơ sở khái quát các thành tựu của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Theo Ăngghen, mỗi lần có một phát minh vạch thời đại, ngay cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, thì chủ nghĩa duy vật không tránh khỏi phải thay đổi hình thức của nó. Ngược lại, triết học Mác lại trở thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận chung cần thiết cho sự phát triển của các khoa học.

2.5 Giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học Mác

Sau C. Mác và Ph. Ăngghen, triết học Mác được Lênin bổ sung và phát triển một cách sáng tạo trong tình hình mới.

V.I. Lênin (1870 - 1924) đã vận dụng sáng tạo học thuyết của Mác để giải quyết những vấn đề của cách mạng vô sản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ông đã có đóng góp to lớn vào sự phát triển của chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng.

Trong những tác phẩm lớn ban đầu của mình, như Những người bạn dân là thế nào và họ đã đấu tranh chống những người dân chủ – xã hội ra sao? và Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơruve về nội dung đó, Lênin đã vạch trần bản chất phản cách mạng, giả danh “người bạn của dân” của phái túy dân Nga vào những năm 90 của thế kỷ 19. Về triết học ông đã phê phán quan điểm duy tâm chủ quan về lịch sử của những nhà dân túy. Trong cuộc đấu tranh đó, Lênin không những đã bảo vệ chủ nghĩa Mác khỏi sự xuyên tạc của những người dân túy mà còn phát triển, làm phong phú thêm quan điểm duy vật lịch sử nhất là lý luận về hình thái kinh tế – xã hội của Mác.

Ở nước Nga, sau thất bại của cuộc cách mạng 1905 – 1907, những người theo chủ nghĩa Makhơ cũng tăng cường hoạt động lý luận. Họ viện cố “bảo vệ chủ nghĩa Mác”, nhưng thực chất là đã xuyên tạc triết học Mác. Trong tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán xuất bản năm 1900, Lênin không chỉ phê phán quan điểm duy tâm, siêu hình của những người theo chủ nghĩa Makhơ mà còn bổ sung phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử dựa trên sự phân tích, khái quát những thành tựu khoa học mới nhất. Định nghĩa của Lênin về vật chất với tính cách là một phạm trù triết học, nhiều vấn đề căn bản của nhận thức luận Macxit đã được làm sâu sắc thêm, nâng lên một trình độ mới. Phương pháp của Lênin trong việc phân tích cuộc khủng hoảng Vật lý có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của khoa học.

Để bảo vệ chủ nghĩa Mác, Lênin phê phán kịch liệt mọi kẻ thù của chủ nghĩa Mác và những người nhân danh lý luận của Mác trên lời nói nhưng thực tế là chủ nghĩa xét lại. Lênin còn chú trọng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng và bổ sung phát triển di sản lý luận của Mác và Ăngghen để lại. Chính vì thế mà một giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác đã gắn liền với tên tuổi của V.I. Lênin và được gọi là chủ nghĩa Mác – Lênin.

Thực tiễn cuộc đấu tranh bảo vệ những thành quả mà chủ nghĩa xã hội dành được, và công cuộc đấu tranh bảo vệ để đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vượt qua thử thách to lớn hiện nay, đòi hỏi các Đảng Cộng sản phải nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin. Trước hết cần phải thấm nhuần thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng khoa học của nó. Cả những thành công cũng như thất bại trong quá trình đổi mới, “cải tổ”

chủ nghĩa xã hội chúng ta cần thiết phải kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại, đồng thời phải phục bệnh giáo điều trong việc vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin.

Câu hỏi 13:

Phoiơbắc (1804-1872) là đại biểu cuối cùng của triết học cổ điển Đức, người đã đem đến sự kết thúc đầy ý nghĩa toàn bộ nền triết học phương Tây cổ điển nói chung, triết học cổ điển Đức nói riêng. Tư tưởng cải cách triết học ở Phoiơbắc được hình thành từ năm 1829, khi ông vừa hoàn thành Luận án Tiến sĩ và bắt đầu giảng môn logic học và siêu hình học tại Erlangen.

Năm 1831, Hêgen mất, tám năm sau, Phoiơbắc công bố tác phẩm Góp phần phê phán triết học Hêgen qua đó đoạn tuyệt với thế giới quan duy tâm, trở thành nhà duy vật. Vấn đề cải cách triết học được ông bàn đến ở hầu hết các tác phẩm sau đó, nhưng nổi bật nhất là trong ba tác phẩm kế tiếp nhau: gồm Bản chất của Cơ đốc giáo (1841), Sơ thảo luận cương về cải cách triết học (1842),

Những nguyên lý cơ bản của triết học về tương lai (1843). Ba tác phẩm này có sức thu hút lớn đối với Mác thời trẻ bởi tính kiên định, phân minh về thế giới quan và thiên hướng chính trị dân chủ, nhân văn của chúng.

Mác đã đánh giá cao vai trò của Phoiơbắc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, phục hồi và phát triển chủ nghĩa duy vật. Tác phẩm *bản chất đạo cơ đốc* của Phoiơbắc 11 có tác dụng giải phóng và đưa một cách không úp mở chủ nghĩa duy vật trở lại ngôi vua". Tư tưởng duy vật của Phoiơbắc có ảnh hưởng to lớn đối với thế giới quan triết học của Mác và ăng ghen lúc bấy giờ và "là khâu trung gian" giữa triết học của Hê ghen và triết học của Mác và ăng ghen.

Phoiơbắc vẫn chưa vượt khỏi những hạn chế lịch sử của chủ nghĩa duy Thứ nhất, chủ nghĩa duy vật đó chủ yếu là có tính chất máy móc.

Thứ hai, chủ nghĩa duy vật đó có đặc trưng siêu hình, có nghĩa là không biện chứng.

Thứ ba, chủ nghĩa duy vật đó không triệt để, duy tâm trong cách hiểu về các hiện tượng xã hội.

Trong tác phẩm về P ta đã thấy được những tư tưởng triết học của Mác đó - sự vật, thực tại, cái cảm giác được là hoạt động cảm giác của con người. là thực tiễn. không được nhận thức về mặt chủ quan. M quan niệm bản thân hoạt động của con người là hoạt động khách quan. M cũng phê phán P đã coi quan điểm lý thuyết là quan điểm đích thực của con người, trong khi đó thực tiễn chỉ được ông xem xét và xác định trong cái hình thái biểu hiện Do Thái bản chất của nó. từ đó M đề cao tầm quan trọng của hoạt động cách mạng" của hoạt động thực tiễn phê phán".

M cho rằng Vấn đề liệu tư duy của con người có đạt được chân lý khách quan hay không không phải là một vấn đề lý thuyết mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn con người mới cần phải chứng minh tính chân lý, tức là tính thực tại và sức mạnh, tính trần tục của tư duy của mình. con người tạo nên sự thay đổi của hoàn cảnh và rằng chính nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục. Sự thay đổi hoàn cảnh với hoạt động của con người hay sự tự thay đổi có thể được quan niệm và được hiểu một cách hợp lý chỉ khi coi đó là thực tiễn cách mạng. P đã hòa tan thế giới tôn giáo vào cơ sở trần tục của nó. Theo M Chính cơ sở trần tục phải được hiểu trong mối mâu thuẫn của nó là sau đó, bằng việc thu tiêu mâu thuẫn, cách mạng hóa nó Do đó một khi khám phá ra gia đình trần tục là bí mật của gia đình thần thánh, thì chính gia đình trần tục phải được thủ tiêu cá về phương diện lý luận lẫn thực tiễn, bản chất của con người không phải là sự trừu tượng cố hữu trong mỗi cá nhân đơn lẻ. Trong tính thực tại, nó là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Feuerbach không phê phán cái bản chất thực tại này do đó buộc phải : lĩnh cảm tôn giáo" là một sản phẩm xã hội, và rằng cá nhân trừu tượng thuộc về một hình thái xã hội nhất định.

Mọi đời sống xã hội về bản chất đều có tính thực tiễn. Mọi bí ẩn dẫn đường lý luận đi đến chủ nghĩa thần bí đều được giải đáp hợp lý trong thực tiễn của con người và trong sự hiểu biết thực tiễn ấy. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật mới là xã hội loài người hay loài người xã hội hóa.

Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới theo nhiều cách khác nhau; song vấn đề là cái tạo nó.

Câu hỏi 14: Một trong những tác phẩm lớn của K. Marx và F. Engels, được viết trong thời kì hình thành lí luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học, cấu thành một giai đoạn quan trọng trong sự hình thành những cơ sở triết học và lí luận của chủ nghĩa Mac.

Trong "HTTĐ", Mac và Enghen phê phán (L. Feuerbach và các nhà Hê ghen trẻ, từ đó, lần đầu tiên trình bày một cách có hệ thống chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong "HTTĐ", Mac và Enghen phê phán L. Feuerbach và các nhà Hê ghen trẻ, từ đó, lần đầu tiên trình bày một cách có hệ thống chủ nghĩa duy vật lịch sử. Toàn bộ tác phẩm "HTTĐ" gồm hai tập: tập 1 viết vào tháng 9. 1 845, nhưng chưa hoàn thành, trong đó Mac và Enghen phê phán các quan điểm của Foisbac và các nhà Hê ghen trẻ như Bang B. và Xuống trình bày những nguyên lí của chủ nghĩa duy vật lịch sử, tập 2 viết vào tháng 5. 1 846, trong đó, Mac và Enghen chủ yếu phê phán quan điểm triết học của các nhà "Xã hội chủ nghĩa chân chính":

Trong tác phẩm "HTTĐ" khi phê phán quan điểm duy tâm của phái Hê ghen trẻ và những hạn chế của chủ nghĩa duy vật của Foisbac, Mac và Enghen lần đầu tiên vạch ra nội dung cơ bản của quy luật vận động biện chứng của sức sản xuất và quan hệ sản xuất, được gọi là các hình thức giao tiếp, lấy đó làm căn cứ để vạch ra sự kế tục và thay thế nhau của các chế độ sở hữu bộ lạc nguyên thủy, chế độ sở hữu nô lệ, chế độ sở hữu phong kiến, chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, coi sự phát triển xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

- Trong tác phẩm này, Mac và Enghen cũng nghiên cứu về mối quan hệ giữa cơ cấu chính trị và nền sản xuất, nguyên lí về mối quan hệ giữa cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng, mối quan hệ giữa nhà nước với chế độ sở hữu, vạch ra bản chất giai cấp của nhà nước. Lần đầu tiên nghiên cứu về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, Mac và Enghen khẳng định rằng "không phải ý thức quyết định đời sống, mà chính đời sống quyết định ý thức", ý thức chính trị - xã hội là do cơ sở kinh tế quyết định, cho nên "giai cấp nào chi phối tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả tư liệu sản xuất tinh thần", và "trong mọi thời đại, những tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng thống trị".

Quan điểm về Tôn giáo:

Trong Hệ tư tưởng Đức với quan điểm duy vật lịch sử, C.Mác và Ph.ăng ghen đã đưa ra một quan niệm chín muồi về tôn giáo. Quan niệm này tương đối nhất quán với quan niệm sau này của các ông về tôn giáo ở bốn điểm sau:

Thứ nhất: tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế.

Thứ hai, tôn giáo không tồn tại vĩnh viễn, mà là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử khi mà con người còn bị chế ước bởi những điều kiện tự nhiên và xã hội, như thiên tai, chiến tranh, đói nghèo, v.v..

Thứ ba, tôn giáo thuộc về kiến trúc thượng tầng và do vậy, bị quy định bởi các điều kiện kinh tế và cơ sở hạ tầng của xã hội.

Thứ tư, tôn giáo mang tính giai cấp, các giai cấp thống trị thường sử dụng tôn giáo để mê hoặc quần chúng đấu tranh chống lại áp bức và bất công xã hội nhằm bảo vệ sự thống trị của chúng và do vậy, vấn đề tôn giáo gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản vì một chế độ xã hội mới.

Tuy nhiên, trong Hệ tư tưởng Đức nói riêng, trong các tác phẩm viết trước Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản nói chung, C.Mác và Ph.ăng ghen chưa đề cập tới các biện pháp mà những người cộng sản cần thực hiện để xoá bỏ tôn giáo. Hai ông mới chỉ đề cập tới những vấn đề mang tính nguyên tắc, không có sự dung hợp giữa chủ nghĩa cộng sản và tôn giáo.

Tóm lại: Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, bị chi phối bởi các cơ sở kinh tế và điều kiện xã hội. Nhưng, khác với các hình thái ý thức xã hội khác, như khoa học, nghệ thuật, v.v., tôn giáo nói chung mang tính tiêu cực, là sản phẩm của xã hội có giai cấp và do vậy, vấn đề tôn giáo không tách rời cuộc đấu tranh vì xã hội tương lai. Đây là điểm phân biệt các ông với những nhà duy vật trước đây, kể cả L.Phoisbac, trong quan niệm về tôn giáo.

- Quan điểm về duy vật xã hội:

Trong Hệ tư tưởng Đức, C.Mác và Ph.ăng ghen đã đưa ra những quan điểm duy vật về xã hội mà nhờ đó, lần đầu tiên trong lịch sử triết học, chủ nghĩa duy tâm đã bị "tống ra khỏi" lĩnh vực xã hội. Đó là:

- + Quan điểm về các hành vi lịch sử đầu tiên của con người;
- + Quan điểm về tiêu chuẩn phân biệt con người với súc vật; quan điểm về vai trò của đời sống vật chất đối với đời sống tinh thần của xã hội
- + Quan điểm về hai quan hệ song trùng trong sự sản xuất ra đời sống;
- + Quan điểm về vai trò của quan hệ giữa người và người về vật chất đối với quan hệ giữa người và người về tinh thần.

Năm quan điểm này cũng đã tạo thành nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử

- Quan niệm duy vật lịch sử:

Mác đã nêu lên tư tưởng về quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển xã hội sau khi làm rõ vai trò quyết định của lĩnh vực sản xuất vật chất đối với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội và khẳng định vai trò của những quan hệ sản xuất những quan hệ cơ bản và quyết định tất cả những quan hệ xã hội khác. Cơ sở của việc làm rõ vai trò của lĩnh vực sản xuất vật chất, của những quan hệ sản xuất (trong tác phẩm này các ông gọi những quan hệ sản xuất là những hình thức giao tiếp) là một thực tế đơn giản và hiển nhiên mà C. Mác coi là "tiền đề đầu tiên của lịch sử loài người". Đó là trước khi muốn làm khoa học, chính trị hay muốn nghiên cứu triết học, tôn giáo. . . con người ta đều cần phải ăn, phải uống và đều phải có áo mặc, có nhà ở. . . Lấy hoạt động sản xuất tìm kiếm tư liệu sinh hoạt cần thiết cho đời sống - buột hành động lịch sử đầu tiên" làm điểm xuất phát để nghiên cứu xã hội và lịch sử, C. Mác đã liên hệ những quan hệ mà con người tham gia trong quá trình sản xuất ra đời sống của mình với hoạt động đó và không chỉ đi đến kết luận sản xuất vật chất là cơ sở quyết định toàn bộ đời sống xã hội mà còn phát hiện cơ cấu nội tại của chính cái cơ sở đó- các lực lượng sản xuất quyết định các hình thức giao tiếp, tức tất cả các quan hệ giữa người với người, quyết định quá trình phát triển lịch sử qua các hình thái xã hội khác nhau.

Quan niệm duy vật về lịch sử được trình bày trong Hệ tư tưởng Đức đã trở thành cơ sở lý luận trực tiếp của chủ nghĩa cộng sản khoa học, được các nhà kinh điển sử dụng để luận chứng cho vấn đề sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp vô sản cũng như những con đường và biện pháp thực hiện nó; sự sụp đổ tất yếu của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời tất yếu của một phương thức sản xuất mới với một "hình thức giao tiếp" mới và một cơ cấu xã hội mới không còn giai cấp- xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chỉ bằng việc các thế lực phản động và mọi kẻ thù tư tưởng của chủ nghĩa Mác đương thời tìm mọi cách ngăn cản việc xuất bản tác phẩm Hệ tư tưởng Đức, ngăn cản sự xuất hiện và truyền bá quan niệm duy vật của C. Mác về lịch sử cũng đủ cho thấy ý nghĩa khoa học và cách mạng lớn lao của phát kiến này trong đời sống xã hội lúc bấy giờ.

16) Lý luận nhận thức của CNDV biện chứng trong tác phẩm. Tư bản của Mác Lê nin. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.

* Trong thời kỳ xuất hiện và phổ biến khá rộng rãi các khuynh hướng duy tâm chủ nghĩa phản động như: chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng... chủ nghĩa xét lại đội lốt "đổi mới" chủ nghĩa Mác hòng thay thế CNDV biện chứng của Mác bằng chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo.

Với tác phẩm chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và nhiều tác phẩm khác Lênin đã chống lại tất cả các trào lưu thù địch đó, bảo vệ chủ nghĩa Mác đồng thời phát triển một cách toàn diện chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng.

* CNDV và CNKN phê phán xuất bản 5-1909. Đây là tác phẩm kinh điển của giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học Mác, tác phẩm đã giải đáp được những vấn đề quan trọng đang đặt ra đối với triết học Mác lúc đó. Khái quát về mặt triết học những thành tựu khoa học tự nhiên, phê phán toàn diện triết học duy tâm và chủ nghĩa xét lại trong triết học. Tác phẩm là kiểu mẫu về tính đảng vô sản trong cuộc đấu tranh chống những kẻ thù của chủ nghĩa Mác; kiểu mẫu về sự kết hợp giữa tính cách mạng nồng nhiệt với tính khoa học của triết học Mác. Tác phẩm đã đặt ra và giải quyết hàng loạt vấn đề triết học quan trọng.

Lênin đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất: "Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác".

Như vậy, CNDV biện chứng coi vật chất là thực tại khách quan tồn tại độc lập ngoài ý thức của con người và được phản ánh trong cảm giác, do đó có thể nhận thức được.

Lênin đã đấu tranh chống quan niệm của những người theo chủ nghĩa Makhơ đồng nhất cảm giác với sự vật kiểu Beccoli và Hiun, cũng như chống sự tách rời tuyệt đối cảm giác và sự vật kiểu Cantò đi tới phủ nhận khả năng của con người có thể nhận thức đúng đắn sự vật khách quan (như thuyết tượng trưng của Hêmhônơ)

Lênin giải quyết vấn đề trung tâm trong lý thuyết về sự phát triển: Vấn đề nguồn gốc, động lực của sự phát triển...

Tóm lại: Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng được Lênin trình bày tóm tắt trong 3 kết luận:

+ Có những vật tồn tại độc lập với ý thức của chúng ta độc lập đối với cảm giác của chúng ta, ở ngoài chúng ta.

+ Dứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức.

+ Trong lý luận nhận thức cũng như trong tất cả những lĩnh vực khác của khoa học cần suy luận một cách biện chứng nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất di bất dịch và có sẵn mà phải phân tích xem sự hiểu biết nảy sinh ra từ sự không hiểu biết như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào".

Câu 16: Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong tác phẩm của Lênin: Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.

1. Bối cảnh lịch sử:

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hõnh thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học và phép biện chứng duy vật với tónh cởch là khoa học về sự phát triển của thế giới tự nhiên, lịch sử xã hội loài người và tư duy. Nó chính là cơ sở để hõnh thành nên hệ thống triết học vĩ đại nhất trong lịch sử triết học Mác. Lênin đó đánh giá về tính chất triết để của nó như sau: " Triết học của Mác là một chủ nghĩa duy vật hoàn bị, nó cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân những công cụ nhận thức vĩ đại." và để bảo vệ và phát triển học thuyết của Mác trong hoàn cảnh mới, Lênin đó viết tởc phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phờ phỏn"(1909) . Tởc phẩm là biểu hiện của sự kết hợp sâu sắc giữa tónh đởng và tính khoa học.

Chýng ta đều biết sau khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên xô tan rỏ, cởc thế lực cơ hội, phản đởng đó tưởng rằng, như vậy mô hõnh chủ nghĩa xã hội đó sụp đổ. Nay có thể chỉ cần đánh đở nốt chủ thuyết của nó là xong. Họ đó hành đởng theo kiểu "dậu đở thờ bởm leo" khi dấy lờn cỏi gọi là phong trào chống lại chủ nghĩa Mỏc.

Để "lật nhào" đợc một chủ nghĩa, người ta thường đi ngay vào những vấn đề có tính chất nền tảng của nó. Đỏi với chủ nghĩa Mác, các thế lực thù địch tập trung vào các vấn đề: học thuyết về giá trị thặng dư, bóc lột tư bản chủ nghĩa, quan hệ giữa tư bản và lao đởng...

Những luận đỉệu mà họ đợc ra, thực chất không có gỡ mới. Dường như lịch sử đờng có những nét lặp lại hồi đầu thế kỷ trước, khi những quan đỉểm cơ hội, xét lại và phản đởng đỏi loại như Ma-khơ trởi dầy dưới nhiều thủ đờng, chiêu bài xuyên tạc, chống lại chủ nghĩa Mác.

Đấu tranh vạch trần thực chất những luận đỉệu giả đỏi của bọn giả danh chủ nghĩa Mác để phản bội chủ nghĩa Mác là một nhiệm vụ cấp bách mà thực tiễn cách mạng lúc đó đặ ra cho những người mác-xít chân chính. V.I. Lê-nin đó viết tởc phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phờ phỏn* (năm 1909) đấp ứng đỏi hỏi cấp thiết này của thực tiễn, bảo vệ xuất sắc chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử - những cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác, đờng thời phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật

lịch sử lên một tầm cao mới, xứng đáng với vai trò là những nguyên tắc lý luận nền tảng của chính đảng mác-xít, là cơ sở lý luận của chủ nghĩa cộng sản.

2. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

2.1. Một nội dung có ý nghĩa rất lớn trong tác phẩm là vấn đề nhận thức luận:

Lênin nêu lên những nguyên tắc của nhận thức thông qua ba kết luận cơ bản, biểu hiện quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

- vật chất tồn tại độc lập với ý thức: “ Có những vật tồn tại độc lập đối với ý thức của chúng ta, độc lập với cảm giác của chúng ta, ở ngoài chýng ta”.
- Không có sự khác nhau về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó; mà chỉ có sự khác nhau giữa cái đó nhận thức được và cái chưa nhận thức được.
- Trong lý luận nhận thức cũng như trong tất cả các lĩnh vực khác của khoa học, cần suy luận một cách biện chứng.

Ở khía cạnh này, Lênin bàn đến vấn đề chân lý và tiêu chuẩn của chân lý đối với nhận thức. Theo Lênin, chân lý là sự phản ánh của thế giới khách quan vào đầu óc của con người và được kiểm nghiệm qua thực tiễn, là quá trình nhận thức từ thấp đến cao, từ chưa đầy đủ đến ngày càng đầy đủ hơn, trong những hoàn cảnh điều kiện nhất định biểu hiện trong chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

Vấn đề thực tiễn cũng được Lênin xem là cơ sở của quá trình nhận thức: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”. Song, thực tiễn cần được xem trong mối quan hệ vừa tương đối, vừa tuyệt đối với quá trình nhận thức chân lý, thực tiễn đóng vai trò là tiêu chuẩn của nhận thức lý luận.

Có thể nói, quan điểm về lý luận nhận thức của Lênin là sự biểu hiện nguyên tắc và bản chất của quá trình nhận thức trên nền tảng thế giới quan duy vật biện chứng.

2.2. Một nội dung được Lênin quan tâm đến trong tác phẩm là vấn đề phạm trù vật chất và các phương thức tồn tại của nó trong mối quan hệ với vật lý học. Đây là nội dung có ý nghĩa rất cơ bản nhằm bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật.

- Công lao của ông được ghi nhận bởi một phát hiện nổi tiếng, khi đưa ra quan niệm về vật chất bằng định nghĩa sau: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

Quan niệm này của V.I. Lênin đó được nhiều học giả mác-xít bàn luận và về cơ bản, là đúng đắn, chính xác. (phân tích)

- Đồng thời, Lênin cũng chứng minh mối liên hệ thống nhất giữa triết học duy vật biện chứng và khoa học tự nhiên. Lênin cho rằng vật lý học hiện đại đang “ để ra chủ nghĩa duy vật biện chứng”, nó là cơ sở để các nhà khoa học tự nhiên không ngừng đi sâu nghiên cứu thế giới vật chất trên nền tảng thế giới quan duy vật và phép biện chứng mác-xít. Đồng thời quan niệm của V.I. Lênin cũng là sự phủ nhận những tư tưởng duy tâm phản tiến bộ, giải thích một cách sai lầm những thành tựu về vật lý học của Makhơ, Avênariút, Badarốp... trong quá trình nhận thức thế giới vật chất. Thế giới vật chất là vô cùng vô tận, tồn tại độc lập với ý thức của con người, luôn luôn vận động và biến đổi. Tri thức con người phản ánh thế giới khách quan, vô hạn vô tận luôn phát triển. Cũng vậy luôn luôn phát triển. Cũng vậy luôn luôn phát triển như thế giới vật chất, tri thức không bao giờ có giới hạn cuối cùng.

2.3. Tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán cũng biểu hiện những quan điểm cơ bản của triết học duy vật lịch sử. V.I. Lênin chỉ rõ vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Chủ nghĩa duy vật nói chung thừa nhận rằng tồn tại thực tại khách quan (vật chất) là phạm trù thuộc vào ý thức, cảm giác, kinh nghiệm... của loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng thừa nhận rằng tồn tại xã hội thuộc về ý thức của loài người. Trong hai trường hợp đó, ý thức chỉ là phản ánh của tồn tại. Trong cốt lõi triết học ấy của chủ nghĩa Mác, đúc bằng một khối thép duy nhất, người ta không thể vứt bỏ một tiền đề cơ bản nào, một phần chủ yếu nào, mà không xa rời chân lý khách quan, phạm trù rơi vào sự đối trá của giai cấp tư sản phản động.

=> Với những nội dung mà V.I. Lênin đó trình bày, tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và kinh nghiệm phê phán là sự phát triển những quan điểm của triết học duy vật biện chứng và

duy vật lịch sử, trở thành một trong những tác phẩm quan trọng nhất trong giai đoạn của V.I.Lênin phát triển triết học Mác.